

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện, như sau:

- Tổng số hộ dân cư toàn huyện: 30.332 hộ; 125.150 khẩu.
- Tổng số hộ nghèo: 1.390 hộ với 6.509 khẩu; Tỷ lệ hộ nghèo: 4,58%;
- Tổng số hộ cận nghèo: 3.132 hộ với 14.121 khẩu; Tỷ lệ hộ cận nghèo: 10,33%.
- Tổng số hộ thoát nghèo: 573 hộ.
- Tổng số hộ thoát cận nghèo: 347 hộ.

(có biểu tổng hợp số 4a, 4b, 4c, 4d, 4đ, 4e, 4g, 4h, 4i, 4k1, 4k2, 4l kèm theo).

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và hộ thoát cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác trong năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. *4*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (b/c);
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thành viên BCD giảm nghèo huyện;
- Lưu: VT, VX.



Nguyễn Tiến Dũng

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2495 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Xã/ Thị trấn	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2020		Số hộ nghèo đầu năm 2020				Diễn biến hộ nghèo trong năm															
								Số hộ thoát nghèo				Số hộ tái nghèo				Số hộ nghèo phát sinh				Số hộ nghèo cuối năm 2020			
		Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/7	11	12=11/19	13	14=13/11	15	16=15/19	17	18=17/15	19	20=19/1	21	22=21/19
I	Khu vực thành thị	4.495	927	65	1,46	55	84,62	17	26,15	16	94,12									48	1,07	39	81,25
1	Thị trấn Đak Đoa	4.495	927	65	1,46	55	84,62	17	26,15	16	94,12									48	1,07	39	81,25
II	Khu vực nông thôn	25.837	15.023	1.853	7,25	1.720	92,82	556	30,01	517	92,99					45	3,35	26	57,78	1.342	5,19	1.230	91,65
1	Hải Yang	1.227	309	33	2,72	16	48,48	11	33,33	4	36,36					4	15,38	1	25,00	26	2,12	13	50,00
2	Hà Bầu	1.846	1658	40	2,19	36	90,00	12	30,00	11	91,67									28	1,52	25	89,29
3	Glar	2.303	2097	94	4,13	94	100,00	22	23,40	22	100,00									72	3,13	72	100,00
4	Nam Yang	1.929	2	3	0,16			1	33,33											2	0,10		
5	Tân Bình	1.290	8	14	1,10			3	21,43											11	0,85		
6	Hneng	760	217	41	5,45	18	43,90	14	34,15	7	50,00					2	6,90			29	3,82	11	37,93
7	Kdang	2.672	1007	40	1,51	24	60,00	12	30,00	10	83,33					6	17,65	2	33,33	34	1,27	16	47,06
8	Adok	1.491	1314	227	15,37	227	100,00	86	37,89	86	100,00					2	1,40	2	100,00	143	9,59	143	100,00
9	Ia Bông	3.070	1757	69	2,27	66	95,65	13	18,84	12	92,31					7	11,11	6	85,71	63	2,05	60	95,24
10	Đak Krong	1.512	623	65	4,34	48	73,85	22	33,85	15	68,18					9	17,31	5	55,56	52	3,44	38	73,08
11	Đak Somei	1.382	1.019	301	22,02	299	99,336	90	29,90	90	100,00									211	15,27	209	99,05
12	Ia Pét	1.841	1608	240	13,14	232	96,67	95	39,58	92	96,84									145	7,88	140	96,55
13	Hnol	1.036	871	89	8,68	86	96,629	29	32,58	28	96,55					4	6,25	4	100,00	64	6,18	62	96,88
14	Kon Gang	1.061	653	123	11,71	118	95,93	31	25,20	28	90,32					1	1,08	1	100,00	93	8,77	91	97,85
15	Trang	1.446	911	162	11,32	145	89,51	45	27,78	42	93,33					5	4,10			122	8,44	103	84,43
16	Hà Đông	971	969	312	32,47	312	100,00	70	22,44	70	100,00					5	2,02	5	100,00	247	25,44	247	100,00
	Tổng cộng	30.332	15.950	1.918	6,39	1.775	92,54	573	29,87	533	93,02					45	3,24	26	57,78	1.390	4,58	1.269	91,29

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2795 /QĐ-UBND ngày 24/tháng 11 năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Xã/ Thị trấn	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2020		Số hộ cận nghèo đầu năm 2020				Diễn biến hộ cận nghèo trong năm															
								Số hộ thoát cận nghèo				Số hộ tái cận nghèo				Số hộ cận nghèo phát sinh				Số hộ cận nghèo cuối năm 2020			
		Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/7	11	12=11/19	13	14=13/11	15	16=15/19	17	18=17/15	19	20=19/11	21	22=21/19
I	Khu vực thành thị	4.495	927	178	4,00	131	73,60	13	7,30	11	84,62					34	17,09	24	70,59	199	4,43	144	72,36
1	Thị trấn Đak Đoa	4.495	927	178	4,00	131	73,60	13	7,30	11	84,62					34	17,09	24	70,59	199	4,43	144	72,36
II	Khu vực nông thôn	25.837	15.023	2.499	9,77	2.164	86,59	334	13,37	233	69,76					771	26,29	658	85,34	2.933	11,35	2.589	88,27
1	Hải Yang	1.227	309	124	10,21	63	50,81	52	41,94	24	46,15					38	34,55	18	47,37	110	8,96	57	51,82
2	Hà Bầu	1.846	1.658	90	4,93	84	93,33	2	2,22	1	50,00					27	23,48	24	88,89	115	6,23	107	93,04
3	Glar	2.303	2.097	113	4,96	113	100,00	8	7,08	8	100,00					38	26,57	38	100,00	143	6,21	143	100,00
4	Nam Yang	1.929	2	40	2,10			7	17,50							19	36,54			52	2,70		
5	Tân Bình	1.290	8	16	1,25	1	6,25	5	31,25							8	42,11			19	1,47	1	5,26
6	Hneng	760	217	125	16,62	72	57,60	10	8,00	4	40,00					22	16,06	10	45,45	137	18,03	78	56,93
7	Kdang	2.672	1.007	41	1,55	22	53,66	25	60,98	1	4,00					14	46,67	6	42,86	30	1,12	27	90,00
8	Adok	1.491	1.314	440	29,79	438	99,55	21	4,77	21	100,00					84	16,70	84	100,00	503	33,74	501	99,60
9	Ia Bông	3.070	1.757	85	2,80	60	70,59	12	14,12	8	66,67					42	36,52	39	92,86	115	3,75	91	79,13
10	Đak Krong	1.512	623	134	8,95	82	61,19	16	11,94	2	12,50					44	27,16	24	54,55	162	10,71	104	64,20
11	Đak Somei	1.382	1.019	282	20,63	274	97,16	11	3,90	10	90,91					113	29,43	110	97,35	384	27,79	374	97,40
12	Ia Pết	1.841	1.608	220	12,04	216	98,18	47	21,36	46	97,87					89	33,97	84	94,38	262	14,23	254	96,95
13	Hnol	1.036	871	76	7,41	71	93,42	6	7,89	6	100,00					32	31,37	30	93,75	102	9,85	95	93,14
14	Kon Gang	1.061	653	213	20,29	178	83,57	28	13,15	18	64,29					51	21,61	46	90,20	236	22,24	206	87,29
15	Trang	1.446	911	257	17,96	247	96,11	69	26,85	66	95,65					81	30,11	76	93,83	269	18,60	257	95,54
16	Hà Đông	971	969	243	25,29	243	100,00	18	7,41	18	100,00					69	23,47	69	100,00	294	30,28	294	100,00
	Tổng cộng	30.332	15.950	2.677	25,29	2.295	100,00	347	12,96	244	70,32					805	25,70	682	84,72	3.132	10,33	2.733	87,26

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

STT	Xã/ Thị trấn	Tổng số hộ nghèo	Số khẩu nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	48	170	4		1			15			33		8,33		2,08			31,25			68,75	
1	Thị trấn Đak Đoa	48	170	4		1			15			33		8,33		2,08			31,25			68,75	
II	Khu vực nông thôn	1.342	6.339	680	58	25	32	250	701	68	980	502	207	50,67	4,32	1,86	2,38	18,63	52,24	5,07	73,03	37,41	15,42
1	Hải Yang	26	80	9				7			3	8	1	34,62				26,92			11,54	30,77	3,85
2	Hà Bầu	28	119	22	2	6	19	9	15		10	25		78,57	7,14	21,43	67,86	32,14	53,57		35,71	89,29	
3	Glar	72	296	24	2	3		18	23		61	41	26	33,33	2,78	4,17		25,00	31,94		84,72	56,94	36,11
4	Nam Yang	2	12			2			1				1			100,00			50,00				50,00
5	Tân Bình	11	34						8			3							72,73				27,27
6	Hneng	29	115	3			2	2	20		6	7	7	10,34			6,90	6,90	68,97		20,69	24,14	24,14
7	Kdang	34	107	11	3		3	17	15	2	26	18	7	32,35	8,82		8,82	50,00	44,118	5,88	76,47	52,94	20,59
8	Adok	143	584					24	11		139	73	37					16,78	7,69		97,20	51,05	25,87
9	Ia Bàng	63	248	22	7			22	53		47	35		34,92	11,11			34,92	84,13		74,60	55,56	
10	Đak Krong	52	204	15	5		2	15	13		2			28,85	9,62		3,85	28,85	25,00		3,85		
11	Đak Somei	211	1.232	122	7			48	176		153	69	14	57,82	3,32			22,75	83,41		72,51	32,70	6,64
12	Ia Pết	145	619	62			2	5	99		119	7	23	42,76			1,38	3,4483	68,28		82,07	4,83	15,86
13	Hnol	64	310	43	3	1		30	35		37	52		67,19	4,69	1,56		46,88	54,69		57,81	81,25	
14	Kon Gang	93	464	51	3			24	17		78	27		54,84	3,23			25,81	18,28		83,87	29,03	
15	Trang	122	478	49	5	13	4	12	46		52	15	21	40,16	4,10	10,66	3,28	9,84	37,70		42,62	12,30	17,21
16	Hà Đông	247	1.437	247	21			17	169	66	247	122	70	100,00	8,50			6,88	68,42	26,72	100,00	49,39	28,34
	Tổng cộng	1.390	6.509	684	58	26	32	250	716	68	980	535	207	49,21	4,17	1,87	2,30	17,99	51,51	4,89	70,50	38,49	14,89

Ghi chú	1: Trình độ giáo dục người lớn	3: Tiếp cận dịch vụ y tế	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Tình trạng đi học của trẻ em	4: Bảo hiểm y tế	6: Diện tích nhà ở	8: Hồ xí/nhà tiêu	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

STT	Xã/Thị trấn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng										
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ (%)	Hộ cận nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/3	11	12=11/3	13
I	Khu vực thành thị	4.495	927	48	1,07	48		39	81,25	6	12,50			
1	Thị trấn Đak Đoa	4.495	927	48	1,07	48		39	81,25	6	12,50			
II	Khu vực nông thôn	25.837	15.023	1.342	5,19	1.235	107	1.241	92,47	64	4,77			3
1	Hải Yang	1.227	309	26	2,12	26		13	50,00	3	11,54			
2	Hà Bầu	1.846	1.658	28	1,52	23	5	25	90,00	1	2,50			
3	Glar	2.303	2.097	72	3,13	58	14	72	100,00		0,00			
4	Nam Yang	1.929	2	2	0,10	2								
5	Tân Bình	1.290	8	11	1,09	11				1	9,09			
6	Hneng	760	217	29	3,82	26	3	18	62,07	1	3,45			
7	Kdang	2.672	1.007	34	1,27	21	13	17	50,00	3	8,82			
8	Adok	1.491	1.314	143	9,59	132	11	143	100,00	4	2,80			
9	Ia Băng	3.070	1.757	63	2,75	62	1	60	95,65	2	3,17			
10	Đak Krong	1.512	623	52	2,75	42	10	39	95,65	4	7,69			
11	Đak Somei	1.382	1.019	211	15,27	200	11	209	99,05	10	4,74			
12	Ia Pét	1.841	1.608	145	7,88	137	8	140	96,55	5	3,45			1
13	Hnol	1.036	871	64	6,18	55	9	62	96,88	1	1,56			
14	Kon Gang	1.061	653	93	8,77	81	12	90	96,77	10	10,75			2
15	Trang	1.446	911	122	8,44	112	10	106	86,89	12	9,84			
16	Hà Đông	971	969	247	25,44	247		247	100,00	7	2,83			
	Tổng cộng	30.332	15.950	1.390	4,58	1.283	107	1.280	92,09	70	5,04			3

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 4d

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THIẾU HỤT ĐA CHIỀU THEO TỪNG CHỈ SỐ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ST T	Xã /Thị trấn	Tổng số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị																					
1	Thị trấn Đak Đoa																					
II	Khu vực nông thôn	107	55	7	1	14	32	35	0	57	52	24	51,40	6,54	0,93	13,08	29,91	32,71	0,00	53,27	48,60	22,43
1	Hải Yang																					
2	Hà Bầu	5	3			5		2			4		60,00			100,00		40,00			80,00	
3	Glar	14	9	1			4	1		11	12	6	64,29	7,14			28,57	7,14		78,57	85,71	42,86
4	Nam Yang																					
5	Tân Bình																					
6	Hneng	3				3		2		1						100,00		66,67		33,33		
7	Kdang	13	5	2			7			13	9	3	38,46	15,38			53,85			100,00	69,23	23,08
8	Adok	11					3	4		7	11	8					27,27	36,36		63,64	100,00	72,73
9	Ia Băng	1		1				1			1			100,00				100,00			100,00	
10	Đak Krong	10	2		1	6	1						20,00		10,00	60,00	10,00					
11	Đak Somei	11	11					7		6	6	3	100,00					63,64		54,55	54,55	27,27
12	Ia Pết	8	6					5		7			75,00					62,50		87,50		
13	Hnol	9	9				3	5		5	7		100,00				33,33	55,56		55,56	77,78	
14	Kon Gang	12	8				7						66,67				58,33					
15	Trang	10	2	3			7	8		7	2	4	20,00	30,00			70,00	80,00		70,00	20,00	40,00
16	Hà Đông																					
	Tổng số	107	55	7	1	14	32	35	0	57	52	24	51,40	6,54			29,91	32,71		53,27	48,60	22,43

Ghi chú	1: Trình độ giáo dục người lớn	3: Tiếp cận dịch vụ y tế	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Tình trạng đi học của trẻ em	4: Bảo hiểm y tế	6: Diện tích nhà ở	8: Hồ xí/nhà tiêu	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 4k2

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN NGHÈO VỀ THU NHẬP

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Xã/ Thị trấn	Tổng số hộ nghèo về thu nhập cuối năm 2020	Nguyên nhân nghèo về thu nhập										
			Thiếu vốn sản xuất	Thiếu đất canh tác	Thiếu phương tiện sản xuất	Thiếu lao động	Đông người ăn theo	Có lao động nhưng không có việc làm	Không biết cách làm ăn, không có tay nghề	Ôm đau nặng	Mắc tệ nạn xã hội	Chây lười lao động	Nguyên nhân khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thị trấn Đak Đoa	48		0		6	7	3	12	11			9
2	Hải Yang	26				2	5			16			
3	Hà Bầu	23		14				3	1	7			
4	Glar	58		27		10	12		4	5			
5	Nam Yang	2		1			1		2	1			
6	Tân Bình	11					4		2	1			4
7	Hneng	26	5		2	3	5		4	6		4	2
8	Kdang	21		2		4				15			
9	Adok	132		98		19	10			4		1	
10	Ia Bàng	62		30		7	15			3			7
11	Đak Krong	42	5	10		11		1	1		1	12	
12	Đak Somei	200	14		12	45	79		100	4		22	
13	Ia Pết	137		16	12	24	46		14	16		17	
14	Hnol	55	9	8	25	12	18	1	8	4		6	7
15	Kon Gang	81			34		34		6	5		2	
16	Trang	112	11	73		19	6	1		4			8
17	Hà Đông	247	127		81	2	180		247	1		1	
	Tổng cộng	1.283	171	279	166	164	422	9	401	103	1	65	37

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 4đ

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

STT	Xã/ Thị trấn	Tổng số hộ cận nghèo	Số khẩu cận nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo									
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	199	820	85		10	3	2	65		14	33		33,00				1,01	32,66		7,04	16,58	
1	Thị trấn Đak Đoa	199	820	85		10	3	2	65		14	33		33,00				1,01	32,66		7,04	16,58	
II	Khu vực nông thôn	2.933	13.301	713	41	50	51	215	672	22	1788	495	238	24,31	1,40	1,70	1,74	7,33	22,91	0,75	60,96	16,88	8,11
1	Hải Yang	110	368	28				29			15	26	14	25,45				26,36			13,64		12,73
2	Hà Bầu	115	498	20		1	21	12	22		81	73					18,26	10,43	19,13		70,43	63,48	
3	Glar	143	674	39		1	10	20	16		79	33	14	27,27	0,00		6,99	13,99	11,19		55,24	23,08	9,79
4	Nam Yang	52	173			44		8	40			9				84,62		15,38	76,92			17,31	
5	Tân Bình	19	76						14			2							73,68			10,526	
6	Hneng	137	596	30			5	1	79		112	6	23	21,90				0,73	57,66		81,75	4,38	16,79
7	Kdang	30	109	8	1	1	1	4	5	1	17	14	2	26,67	3,33	3,33	3,33	13,33	16,67		56,67	46,67	6,67
8	Adok	503	2.207		1	1		13	43		492	134	107		0,20			2,58	8,55		97,81	26,64	21,27
9	Ia Bông	115	468	20				40	37		65	4		17,39	0,00			34,78	32,17		56,52	3,48	
10	Đak Krong	162	634	62	9		14	35	37		5			38,27			8,64					0,00	0,00
11	Đak Somei	384	2.092	100	4			0	204		287	41	8	26,04	1,04			0,00	53,13		74,74	10,68	2,08
12	Ia Pét	262	1.088	117							146			44,66							55,73		
13	Hnol	102	492	50	2			12	19		11	45		49,02	1,96			11,76	18,63		10,78	44,12	
14	Kon Gang	236	1.031	88	4			16	13		172	24		37,29	1,69			6,78	5,51		72,88	10,17	
15	Trang	269	1.049	56	12	2		14	92		209	4	23	20,82	4,46		0,00	5,20	34,20		77,70	1,49	8,55
16	Hà Đông	294	1.746	95	8			11	51	21	97	80	47	32,31	2,72			3,74	17,35	7,14	32,99	27,21	15,99
	Tổng cộng	3.132	14.121	798	41	60	54	217	737	22	1.802	528	238	25,48	1,31	1,92	1,72	6,93	23,53	0,70	57,54	16,86	7,60

Ghi chú	1: Trình độ giáo dục người lớn	3: Tiếp cận dịch vụ y tế	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Tình trạng đi học của trẻ em	4: Bảo hiểm y tế	6: Diện tích nhà ở	8: Hồ xí/nhà tiêu	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

**TỔNG HỢP SỐ HỘ NGHÈO VÀ CẬN NGHÈO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ
CUỐI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

	Mã số	Tổng số hộ dân (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số hộ thoát nghèo (hộ)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số		30.332	1.390	4,58	3.132	10,33	573
Kinh	1	14.382	117	0,81	397	2,76	40
Tày	2	74	3	4,05	2		
Thái	3	6			2	33,33	
Hoa	4	3					
Mường	6	46	2	4,35	2	4,35	
Nùng	7	20			2	10,00	
H'mông	8	2					
Gia-rai	10	5.608	324	5,78	648	11,55	121
Ba-na	13	10.186	944	9,27	2.076	20,38	411
Hơ rê	15	2			2	100,00	1
Khơ me	19	3			1	33,33	

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THUỘC CÁC HỘI - ĐOÀN THỂ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Xã/Thị trấn	Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo có chủ hộ (hoặc vợ, chồng chủ hộ) là đoàn viên, hội viên của các hội, đoàn thể				Số người cao tuổi thuộc hộ nghèo
			Đoàn TNCS HCM (bao gồm cả Hội viên Hội liên hiệp thanh niên)	Hội Nông dân	Hội Liên hiệp phụ nữ	Hội Cựu chiến binh	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	48	1	5	6		25
1	Thị trấn Đak Đoa	48	1	5	6		25
II	Khu vực nông thôn	1.342	149	375	303	19	236
1	Hải Yang	26		4	6		9
2	Hà Bầu	28		8	2		
3	Glar	72		18	19		13
4	Nam Yang	2			1		1
5	Tân Bình	11		1	3		5
6	Hneng	29		6	3		11
7	Kdang	34		15	8		3
8	Adok	143	12	52	40	3	14
9	Ia Băng	63	16	38	9		9
10	Đak Krong	52	10	19	15	1	6
11	Đak Somei	211	21	62	40		42
12	Ia Pết	145	47	35	18	2	43
13	Hnol	64	9	23	27	1	4
14	Kon Gang	93		29	60		51
15	Trang	122	34	25	23		18
16	Hà Đông	247		40	29	12	7
	Tổng cộng	1.390	150	380	309	19	261

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 41

TỔNG HỢP DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NGƯỜI CÓ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

STT	Họ và tên chủ hộ	Họ và tên người có công	Địa chỉ (thôn/làng)	Số khẩu trong hộ	Điểm phiếu B		Phân loại hộ	Thuộc diện đối tượng	Các chiều thiếu hụt (đánh dấu x vào chiều thiếu)										
					Điểm B1	Điểm B2			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
A	Hộ nghèo NCC	Không có																	
B	Hộ cận nghèo NCC																		
I	Xã Ia Pét																1		
1	PONH	PONH	Biabre	2	150	10	CN	CCCM									x		
II	Xã Kon Gang																2		
1	Ih	Ih	Ktu	6	115	10	CN	290									x		
2	Byop	Byop	Kóp	7	125	10	CN	CS Từ đây									x		

Tổng cộng: 03 hộ cận nghèo người có công

UBND HUYỆN ĐAK ĐOÀ
PHÒNG LĐ-TB&XH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 4i

TỔNG HỢP SỐ HỘ THOÁT NGHÈO ĐƯỢC TIẾP CẬN DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN TRONG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Xã/Thị trấn	Tổng số hộ thoát nghèo	Số hộ nghèo được xây mới (hoặc sửa chữa) nhà ở	Số hộ nghèo được làm nhà vệ sinh	Số hộ nghèo được hỗ trợ phương tiện nghe, xem	Số hộ nghèo được hỗ trợ phát triển sản xuất	Số hộ nghèo được hỗ trợ đào tạo nghề
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thị trấn Đak Đoa	17	3			2	
2	Hải Yang	11	1	4		8	
3	Hà Bầu	12		2		5	
4	Glar	22		5		2	
5	Nam Yang	1				1	
6	Tân Bình	3	1			1	
7	Hneng	14	1			7	4
8	Kdang	12				4	
9	Adok	86	4			10	
10	Ia Băng	13	1			3	
11	Đak Krong	22	1	9	2	8	
12	Đak Somei	90	1			6	
13	Ia Pết	95	1	10	2	20	1
14	Hnol	29	3	12		12	10
15	Kon Gang	31				6	
16	Trang	45	2	2		3	
17	Hà Đông	70			20	7	
	Tổng cộng	573	19	44	24	105	15

5	SIU H LĂNG	Tdp 2	160	10	CN	1	1										
6	Vũ Văn Lâm	TDP 3	160	10	CN	1					1						
7	Huỳnh Thị Mỹ	TDP 3	160	10	CN	1								1			
8	Cao Thị Một	TDP 4	165	10	CN	1				1							
9	Hà Thị Bích Diễm	TDP 5	160	10	CN	1					1						
10	Lương Văn Hà	TDP 5	170	10	CN	1			1								
11	Trần Thị Linh	TDP 5	155	10	CN	1					1						
12	Phạm Thị Trí	TDP 6	160	10	CN	1								1			
13	Đinh Thị Mai Tuyết	TDP 6	150	10	CN	1					1						
14	Sỹ A Mùi	TDP 6	160	10	CN	1								1			
15	Bạch Văn Bích	TDP 7	155	10	CN	1					1						
16	Nguyễn Thị Thiên	TDP 7	150	10	CN	1								1			
17	Thủy Ngọc Sơn	TDP 8	150	10	cn	1								1			
18	Huỳnh Thị Thanh	TDP 9	170	10	CN	1								1			
19	Nguyễn Ngọc Hiệp	TDP 9	160	10	CN	1					1						
20	HUYNH VĂN SƠN	TDP 9	150	10	CN	1			1								
21	HNÓT	Thôn 1	165	10	CN	1	1										
22	NEL	Thôn 1	165	10	CN	1	1										
23	NAY SÔNG	Thôn 1	145	10	CN	1					1						
24	Bùi Văn Hùng	Thôn 1	150	10	CN	1					1						
25	AYEM	Thôn 1	155	10	CN	1	1										
26	HNŨM	Thôn 1	155	10	CN	1	1										
27	Cao Thuận Đức	Thôn 1	150	10	CN	1					1						
28	AYẾU	Thôn 1	145	10	CN	1	1										
29	NANH	Thôn 1	165	10	CN	1	1										
30	TỈNH	Thôn 1	150	10	CN	1	1										
31	MIỀN	Thôn 1	150	10	CN	1					1						
32	PRING	Thôn 1	150	10	CN	1	1										
33	MYER	Thôn 1	160	10	CN	1	1										
34	YEO	Thôn 1	155	10	CN	1								1			
35	PRÓCH	Thôn 2	155	10	CN	1	1										
36	THÙNG	Thôn 2	155	10	CN	1	1										
37	CHIM	Thôn 2	145	10	CN	1					1						
38	MANH	Thôn 2	160	20	CN	2	1				1						
39	Trần Văn Hết	Thôn 2	160	10	CN	1					1						
40	Tài Dầm Từu	Thôn 2	150	10	CN	1					1						
41	JŨ	Thôn 2	155	20	CN	2	1				1						
42	NGLER	Thôn 2	150	10	CN	1					1						
43	TOAI	Thôn 2	160	10	CN	1	1										
44	MYÁN	Thôn 2	150	10	CN	1								1			
45	YÓN	Thôn 2	160	10	CN	1								1			
46	Myư	Thôn 1	150	10	cn	1									1		
47	Nguyễn Thị Kim cúc	Thôn 3	160	10	CN	1					1						
48	Nguyễn Thị Hoa	Thôn 3	165	10	CN	1					1						
49	Nông Mai Sơn	Thôn 3	155	10	CN	1					1						
50	Nguyễn Thị Nhung	Thôn 3	155	10	CN	1								1			
51	Phan Thị Mùi	Thôn 3	170	10	CN	1					1						
52	Hoàng Quỳnh Giao	Thôn 3	160	10	CN	1			1								
53	Lê Thị Vinh	Thôn 3	145	10	CN	1			1								
54	lương đình minh	Thôn 3	145	10	CN	1			1								
55	Lưu chí Ngô	Thôn 4	150	20	CN	2			1		1						
56	Huỳnh Thị Mạnh	Thôn 4	165	10	CN	1			1								
57	Nguyễn Thị Xăng	Thôn 4	150	10	CN	1									1		
58	Võ Văn Liễu	Thôn 4	150	10	CN	1									1		
59	Nguyễn Ēn	Thôn 4	160	10	CN	1									1		
60	Nguyễn Thị Sương	Thôn 4	165	10	CN	1									1		
61	Bùi Thị Thuận	Thôn 4	155	10	CN	1					1						
62	Phạm Thu Hà	Thôn 4	160	10	CN	1					1						
63	HOÀNG XUÂN THẮNG	Thôn 4	150	10	CN	1								1			
64	Nguyễn Hoàng	Thôn 4	160	10	CN	1			1								
65	Nguyễn Thị Phi	Thôn 4	160	10	CN	1					1						
66	Trần Cao Nguyên	Thôn 5	150	10	CN	1			1								
67	Lê Đức Thuận	Thôn 5	155	10	CN	1			1								
68	Huỳnh Thị Nghi	Thôn 5	145	10	CN	1									1		
69	Võ Văn Hường	Thôn 5	150	10	CN	1									1		
70	Nguyễn Xuân Sắn	Thôn 5	145	10	CN	1					1						
71	Ngô Đức Thiện	Thôn 5	150	10	CN	1									1		
72	Nguyễn Thị Nhâm	Thôn 5	165	10	CN	1									1		
73	Đặng Duy Chiến	Thôn 5	160	10	CN	1				1							
74	BICH	Ngol	150	20	CN	2	1				1						
75	THỨ	Ngol	150	10	CN	1	1										
76	KIM THON	Ngol	150	10	CN	1	1										
77	TIỆU	Ngol	155	10	CN	1	1										
78	GRÓN	Ngol	155	10	CN	1	1										
79	YAIH	Ngol	150	10	CN	1	1										
80	THEN	Ngol	150	10	CN	1	1										
81	ANGAM	Ngol	155	10	CN	1	1										
82	NAIH	Ngol	160	10	CN	1	1										
83	XUYỀN	Ngol	150	10	CN	1					1						

[illegible]

163	THÔNG	Piom	150	10	CN	1						1				
164	PRÀNH	Piom	170	10	CN	1						1				
165	PLIU	Piom	160	10	CN	1	1									
166	LIM	Piom	155	10	CN	1	1									
167	HLUU	Piom	155	10	CN	1	1									
168	ĐÊL	Piom	155	10	CN	1	1									
169	YIT	Piom	165	10	CN	1	1									
170	YIN	Piom	165	10	CN	1							1			
171	ANGLÁCH	Piom	155	10	CN	1						1				
172	LÔM	Piom	170	10	CN	1	1									
173	NHU	Piom	150	10	CN	1	1									
174	ANHOI	Piom	155	10	CN	1							1			
175	Vũ Văn Hóa	Piom	155	10	CN	1						1			1	
176	YUI	Piom	160	10	CN	1						1				
177	Phan Thị Quý	Piom	165	10	CN	1								1		
178	THUEN	Piom	145	20	CN	2	1					1				
179	CHHỐN	Piom	145	10	CN	1	1									
180	HOAN HTHAN	Piom	160	10	CN	1								1		
181	WOL	Piom	160	10	CN	1	1									
182	MUN	Piom	160	10	CN	1	1									
183	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Piom	160	10	CN	1						1			1	
184	IH	Piom	160	10	CN	1						1				
185	ÊN	Piom	160	10	CN	1						1				
186	ALUIH	Piom	150	10	CN	1						1				
187	Nguyễn Ngọc My	Piom	160	10	CN	1									1	
188	Nguyễn Văn Cường	Piom	160	10	CN	1						1				
189	CHAP	Piom	150	10	CN	1						1				
190	SIN	Piom	155	10	CN	1						1				
191	BLIN	Piom	160	10	CN	1						1				
192	HN UCH	Piom	155	10	CN	1						1				
193	TIU	Piom	150	10	CN	1						1				
194	CHÊM	Piom	165	10	CN	1						1				
195	KHÊP	Piom	165	10	CN	1						1				
196	CHƠIH	Piom	145	10	CN	1									1	
197	BYĂNG	Piom	145	10	CN	1									1	
198	HYOT	Piom	145	10	CN	1									1	
199	RĂNH	Piom	155	10	CN	1										
B	Khu vực nông thôn	KVNT - Tổng số hộ nghèo thiếu hụt theo từng chỉ số	527	48	28	55	204	486	57	863	386	172				
1	Xã Nam Yang							45		8	41		1	9		
a	Hộ Nghèo							1			1		1			
1	Nguyễn Thức	Thôn 3	100	20	N1	2					X		X			
2	Võ Thị Ngọc Lan	Thôn 5	105	10	N1	1										
b	Hộ cận nghèo							44		8	40			9		
1	Trịnh Văn Lanh	Thôn 1	140	20	CN	2					X	X				
2	Trần Bản	Thôn 1	120	20	CN	2					X	X				
3	Mai Thị Bội	Thôn 1	140	10	CN	2				X					X	
4	Hồ Thị Mai	Thôn 1	130	20	CN	2				X					X	
5	Nguyễn Thị Được	Thôn 1	140	20	CN	2				X					X	
6	Phạm Thị Liễu	Thôn 1	150	20	CN	2				X		X				
7	Nguyễn Thanh Nghĩa	Thôn 1	145	10	CN	2				X		X				
8	Bùi Thị Tuyết Nga	Thôn 1	150	10	CN	2				X		X				
9	Trần Thị Công	Thôn 1	150	10	CN	1				X						
10	Nguyễn Văn Thanh	Thôn 1	150	10	CN	2				X		X				
11	Lâm Thị Huyền	Thôn 1	145	10	CN	2				X		X				
12	Mai Văn Hùng	Thôn 1	150	10	CN	2				X		X				
13	Mai Văn Tuấn	Thôn 1	150	10	CN	2				X		X				
14	Trương Vinh Quang	Thôn 1	150	10	CN	2				X		X				
15	Võ Thị Được	Thôn 1	140	10	CN	2				X		X				
16	Trịnh Ngọc Tiến	Thôn 1	135	20	CN	2				X		X				
17	Trần Ngọc Dũng	Thôn 1	135	20	CN	2				X		X				
18	Đặng Văn Phục	Thôn 1	135	20	CN	2				X		X				
19	Nguyễn Thị Thị	Thôn 1	140	20	CN	2				X		X				
20	Nguyễn Diệp	Thôn 1	140	20	CN	2				X		X				
21	Trần Thị Thị	Thôn 1	145	20	CN	2				X		X				
22	Nguyễn Văn Loan	Thôn 1	135	20	CN	2				X		X				
23	Lê Thanh Phương	Thôn 2	150	20	CN	2				X		X				
24	Nguyễn Xuân	Thôn 2	145	20	CN	2					X	X				
25	Nguyễn Văn Hùng	Thôn 2	150	10	CN	2					X	X				
26	Nguyễn Thị Phương	Thôn 2	150	20	CN	2				X					X	
27	Dương Thị Thiết	Thôn 2	150	20	CN	2				X					X	
28	Nguyễn Văn Hồng	Thôn 2	130	20	CN	2				X		X				
29	Nguyễn Thị Thư	Thôn 2	145	20	CN	1				X						
30	Nguyễn Thị Mỹ	Thôn 2	135	20	CN	2				X		X				
31	Trần Lư	Thôn 3	145	10	CN	2					X	X				
32	Lê Thị Thanh	Thôn 3	145	10	CN	2				X		X				
33	Nguyễn Tấn Tâm	Thôn 3	145	10	CN	2				X		X				
34	Trần Thị Vân	Thôn 3	150	20	CN	2				X					X	
35	Trần Thị Dịu	Thôn 3	150	10	CN	2				X					X	
36	Hoàng Thị Mến	Thôn 3	140	10	CN	2				X		X				

37	Trần Văn Thạch	Thôn 3	140	20	CN	2				X			X				
38	Nguyễn Thị Phúc	Thôn 3	145	20	CN	2				X			X				
39	Nguyễn Hồng Linh	Thôn 3	135	20	CN	2				X			X				
40	Phan Thị Kim Liên	Thôn 3	130	20	CN	2				X						X	
41	Trần Ngọc Cường	Thôn 3	130	20	CN	2						X	X				
42	Nguyễn Thị Phụng	Thôn 3	130	20	CN	2						X	X				
43	Mai Văn Vàng	Thôn 3	140	10	CN	2				x			x				
44	Đỗ Thị Kim Phụng	Thôn 5	145	10	CN	2				X			X				
45	Nguyễn Bình	Thôn 5	150	10	CN	2				X			X				
46	Nguyễn Thị Lan	Thôn 5	120	20	CN	2						X				X	
47	Nguyễn Tấn Thành	Thôn 5	145	20	CN	2				X			X				
48	Trần Quốc Linh	Thôn 5	140	10	CN	2				X			X				
49	Võ Mạnh Thuận	Thôn 5	145	10	CN	2				X			X				
50	Trần Kim Tùng	Thôn 5	140	20	CN	2				X			X				
51	Nguyễn Tấn Đường	Thôn 5	145	10	CN	1				X							
52	Phan Xuân Huy	Thôn 5	140	20	CN	2				X			X				
II	Xã Đak Sơ me																
a	Hộ Nghèo							122	7	0	0	48	176	0	153	69	14
1	TROI	Bok Rei	120	30	N1	3	X						X			X	
2	BYONH	Bok Rei	105	30	N1	3	X						X			X	
3	ALIM	Bok Rei	120	30	N1	3	X						X				X
4	QUE	Bok Rei	90	20	N1	2										X	X
5	GIU	Bok Rei	110	20	N1	2							X				X
6	DJIR	Bok Rei	125	30	N2	3	X						X				X
7	HIP	Bok Rei	80	40	N1	4						X	X			X	X
8	PIKE	Bok Rei	90	30	N1	3							X			X	X
9	VUIT	Bok Rei	95	40	N1	4						X	X			X	X
10	SOEK	Bok Rei	95	40	N1	4						X	X			X	X
11	BAM	Bok Rei	95	30	N1	3							X			X	X
12	TIUH	Bok Rei	90	40	N1	4						X	X			X	X
13	BOIH	Bok Rei	70	30	N1	3							X			X	X
14	HLOT	Bok Rei	110	40	N1	4						X	X			X	X
15	PYUM	Bok Rei	90	30	N1	3	X						X				X
16	RUN	Bok Rei	95	30	N1	3							X			X	X
17	TRONG	Bok Rei	120	30	N1	3	X						X				X
18	ANUM	Bok Rei	100	30	N1	3	X						X				X
19	THAM	Bok Rei	75	30	N1	3	X						X			X	
20	NGOC	Bok Rei	100	30	N1	3	X						X				X
21	DJUIH	Bok Rei	80	30	N1	3						X	X			X	
22	TAM	Bok Rei	95	30	N1	3							X			X	X
23	Y MON	Bok Rei	95	30	N1	3	X						X			X	
24	BLÖ	Tul Đoa	80	20	N1	2							X			X	
25	AIH	Tul Đoa	80	20	N1	2							X			X	
26	MÖL	Tul Đoa	95	10	N1	1							X				
27	SIU AYË	Tul Đoa	100	10	N1	1							X				
28	CHRE	Tul Đoa	100	20	N1	2							X			X	
29	TRÄ	Tul Đoa	120	20	N1	2							X			X	
30	KÖNH	Tul Đoa	90	30	N1	3	X						X			X	
31	CHÜP	Tul Đoa	120	30	N1	3							X				X
32	MÄN	Tul Đoa	120	20	N1	2							X			X	
33	YÄN	Tul Đoa	105	40	N1	4	X					X	X			X	
34	DÄ	Tul Đoa	90	20	N1	2							X			X	
35	RUNG	Tul Đoa	95	30	N1	3						X	X			X	
36	CHRAIH	Tul Đoa	95	30	N1	3	X						X			X	
37	KLEH	Tul Đoa	120	30	N1	3	X						X			X	
38	DJÜ	Tul Đoa	95	20	N1	2							X			X	
39	NÖT	Tul Đoa	120	30	N1	3	X						X			X	
40	HNHUK	Tul Đoa	120	30	N1	3	X						X			X	
41	LÝ	Tul Đoa	140	30	N2	3	X									X	X
42	KUÄN	Tul Đoa	120	30	N1	3							X			X	X
43	GHİ	Tul Đoa	120	30	N1	3	X						X			X	
44	HUNG	Tul Đoa	100	30	N1	3	X						X			X	
45	HOÀNG VĂN KIỂM	Tul Đoa	95	40	N1	4	X					X	X			X	
46	CHÜY	Tul Đoa	110	20	N1	2	X						X				
47	HNÄ	Tul Đoa	100	30	N1	3	X						X				X
48	CHRÖNG	Tul Đoa	120	10	N1	1										X	
49	ĐAÖ VÄN KHIET	Tul Đoa	120	0	N1	0											
50	YÄCH	Tul Đoa	90	30	N1	3	X						X			X	
51	ANÖK	Tul Đoa	75	20	N1	2	X						X				
52	TRÜ	Tul Đoa	105	30	N1	3	X						X			X	
53	CHREK	Tul Đoa	100	30	N1	3	X						X			X	
54	ANANH	Tul Đoa	105	20	N1	2	X						X				
55	PROIH	Tul Đoa	110	10	N1	1							X				
56	PRÄT	Tul Đoa	90	20	N1	2							X			X	
57	TRIM	Tul Đoa	115	10	N1	1							X				
58	HYÜT	Tul Đoa	115	30	N1	3	X						X				X
59	HMÖR	Tul Đoa	105	20	N1	2							X			X	
60	RÖK	Tul Đoa	100	20	N1	2	X						X				
61	PUT	Tul Đoa	120	30	N1	3	X						X				X

62	RUP	Tul Đoa	135	30	N2	3	X							X	X	
63	ANE	Tul Đoa	120	30	N1	3	X				X				X	
64	PRIM	Tul Đoa	115	10	N1	1										X
65	THUONG	Tul Đoa	145	30	N2	3	X				X				X	
66	ĐỒM	Tul Đoa	135	30	N2	3	X				X				X	
67	NHỮ VÂN ĐÔNG	Thôn 18	120	0	N1	0										
68	NGOEM	Thôn 18	115	30	N1	3	X				X			X		
69	PHICH	Đê Gôh	110	10	N1	1	X									
70	YON	Đê Gôh	115	10	N1	1					X					
71	JÊK	Đê Gôh	115	30	N1	3					X			X	X	
72	ĐIR	Đê Gôh	100	20	N1	2					X			X		
73	AMU'IH	Đê Gôh	95	20	N1	2	X				X					
74	ĐEN	Đê Gôh	90	40	N1	4					X	X		X	X	
75	JUN	Đê Gôh	65	20	N1	2					X	X		X		
76	ĐINH VÂN PUIH	Đê Gôh	75	30	N1	3			X			X		X		
77	BLUP	Đê Gôh	70	30	N1	3	X					X				X
78	CHHUT	Đê Gôh	95	30	N1	3						X		X	X	
79	ỀM	Đê Gôh	90	30	N1	3						X		X	X	
80	ĐINH VÂN CHẾT	Đê Gôh	110	20	N1	2						X			X	
81	PHẬT	Đê Gôh	115	40	N1	4	X				X	X			X	
82	RÊK	Đê Gôh	70	30	N1	3					X	X		X		
83	GÛM	Đê Gôh	65	30	N1	3	X					X		X		
84	KU	Đê Gôh	110	20	N1	2	X		X							
85	ANHANG	Đê Gôh	75	30	N1	3						X		X	X	
86	HMỪNG	Đê Gôh	115	40	N1	4	X					X		X		X
87	AVIU	Đê Gôh	115	20	N1	2	X					X				
88	NHÊN	Đê Gôh	95	30	N1	3			X			X		X		
89	NHANG	Đê Gôh	115	20	N1	2						X		X		
90	ANGÊT	Đê Gôh	115	30	N1	3						X		X	X	
91	NHUT	Đê Gôh	95	20	N1	2								X	X	
92	ANHUK	Đê Gôh	100	40	N1	4	X					X		X	X	
93	JUM	Đê Gôh	50	30	N1	3			X						X	X
94	HRÊ	Đê Gôh	115	30	N1	3					X	X		X		
95	JÔNG	Đê Gôh	115	10	N1	1	X									
96	Y MÊN E BAN	Đê Gôh	115	0	N1	0										
97	ĐOAN	Đê Gôh	80	5	N1	5	X				X	X		X	X	
98	LOENG	Đê Gôh	120	20	N1	2						X		X		
99	MÔT	Đê Gôh	110	10	N1	1						X				
100	SACH	Đê Gôh	140	30	N2	3	X					X				X
101	BRUM	Đê Gôh	115	40	N1	4					X	X		X	X	
102	HIU	Đê Gôh	115	30	N1	3	X					X			X	
103	LÃO	Đê Gôh	90	30	N1	3	X				X				X	
104	BLÔ	Đê Gôh	110	10	N1	1	X									
105	THÊNG	Đê Gôh	93	30	N1	3	X		X			X				
106	ALAT	Đê Gôh	110	30	N1	3	X					X		X		
107	HRIP	Đê Gôh	115	20	N1	2	X							X		
108	UONG	Đê Gôh	115	20	N1	3	X				X	X				
109	AN	Đê Gôh	105	40	N1	4	X				X			X	X	
110	TOAN	Đê Gôh	80	40	N1	4	X				X	X			X	
111	PYUT	Đê Gôh	105	20	N1	2	X							X		
112	MYICH	Đê Gôh	75	40	N1	4	X				X			X	X	
113	YENG	Đê Gôh	100	20	N1	2	X					X				
114	PHUM	Đê Gôh	135	30	N2	3	X				X					X
115	BRÛCH	Đê Gôh	70	30	N1	3	X				X					X
116	LONG	Đê Gôh	100	30	N1	3	X				X	X				
117	RÛ	Đê Gôh	120	30	N1	3					X				X	X
118	HAT	Đê Gôh	85	50	N1	5	X				X	X		X	X	
119	ANHEM	Đê Gôh	110	40	N1	4	X				X			X	X	
120	TEM	Đê Gôh	95	20	N1	2	X							X		
121	ROK	Đê Gôh	105	20	N1	2	X				X					
122	YIN	Đê Gôh	115	20	N1	2	X					X				
123	PHYAI	Đê Gôh	100	30	N1	3	X					X		X		
124	THUN	Đê Gôh	95	30	N1	3	X					X		X		
125	PÁI	Đê Gôh	120	20	N1	2	X							X		
126	NGOANH	Đê Gôh	110	20	N1	2	X							X		
127	ÛK	Đê Gôh	120	30	N1	3	X					X		X		
128	MANG	Đê Gôh	85	30	N1	3	X					X		X		
129	HLÛU	Đê Gôh	105	30	N1	3	X				X	X				
130	HRUIH	Đê Gôh	115	20	N1	2	X				X					
131	ÂN	Đê Gôh	105	30	N1	3	X					X		X		
132	BENG	Pral Somei	110	40	N1	4	X		X			X		X		
133	HIÊN	Pral Somei	90	30	N1	3	X					X		X		
134	KUR	Pral Somei	105	20	N1	2						X		X		
135	ĐINH LOP	Pral Somei	100	30	N1	3	X					X		X		
136	DUIT	Pral Somei	115	20	N1	2						X			X	
137	SIH	Pral Somei	85	30	N1	3	X				X			X		
138	BYON	Pral Somei	120	40	N1	4	X					X		X		X
139	XOAH	Pral Somei	115	40	N1	4	X				X	X		X		
140	KYON	Pral Somei	110	40	N1	4	X		X			X		X		

141	HÙNG	Pral Somei	105	30	N1	3					X	X		X			
142	NGAM	Pral Somei	105	30	N1	3	X					X	X		X		
143	SOÃN	Pral Somei	100	30	N1	3						X	X		X		
144	BÙM	Pral Somei	100	20	N1	2							X		X		
145	YÊN	Pral Somei	80	30	N1	3	X						X		X		
146	THẦN	Pral Somei	90	30	N1	3	X						X		X		
147	NHUM	Pral Somei	115	30	N1	3						X	X		X		
148	JUỖ	Pral Somei	115	40	N1	4	X					X	X		X		
149	ANGA	Pral Somei	125	30	N2	3	X								X	X	
150	ĐỪUH	Pral Somei	105	30	N1	3						X	X		X		
151	A THỦY	Pral Somei	100	30	N1	3						X	X		X		
152	THEM	Pral Somei	105	20	N1	2									X	X	
153	LINH	Pral Somei	100	20	N1	2							X		X		
154	CHƠ	Pral Somei	90	20	N1	2							X		X		
155	YỖN	Pral Somei	115	30	N1	3						X	X		X		
156	HNOI	Pral Somei	125	30	N2	3	X								X	X	
157	NGƠNҺ	Pral Somei	90	30	N1	3	X						X		X		
158	THUҺ	Pral Somei	120	30	N1	3	X						X		X		
159	THỮ	Pral Somei	115	30	N1	3	X						X		X		
160	VON	Pral Somei	115	30	N1	3							X		X	X	
161	BÙM	Pral Somei	105	30	N1	3	X						X		X		
162	YỀI	Pral Somei	80	30	N1	3	X						X		X		
163	DOANH	Pral Somei	50	30	N1	3	X						X		X		
164	TIR	Pral Somei	85	30	N1	3	X						X		X		
165	HIU	Pral Somei	100	30	N1	3	X						X		X		
166	ALUN	Pral Somei	80	30	N1	3	X						X		X		
167	VUNG	Pral Somei	60	30	N1	3							X		X	X	
168	LINH	Pral Somei	75	40	N1	4						X	X		X	X	
169	LÊN	Pral Somei	90	40	N1	4	X						X		X	X	
170	NỮI	Pral Somei	65	30	N1	3							X		X	X	
171	LỒL	Pral Somei	80	40	N1	4	X					X	X		X		
172	HNUՐ	Pral Somei	90	30	N1	3	X								X	X	
173	KHIR	Pral Somei	105	30	N1	3	X						X		X		
174	MUNH	Pral Somei	120	30	N1	3									X	X	
175	VỎI	Pral Somei	115	30	N1	3	X						X		X		
176	YUҺ	Pral Somei	90	30	N1	3	X						X		X		
177	JUỀR	Pral Somei	115	30	N1	3	X						X		X		
178	GAR	Pral Somei	80	20	N1	2							X		X		
179	VỎL	Pral Somei	75	40	N1	4						X	X		X	X	
180	TUNG	Pral Somei	90	30	N1	3	X						X		X		
181	CHỦP	Pral Somei	115	30	N1	3	X						X		X		
182	PHYON	Pral Somei	95	20	N1	2							X		X		
183	ANHUՆ	Pral Somei	105	20	N1	2							X		X		
184	NGIU	Pral Somei	85	30	N1	3	X						X		X		
185	LUNG	Pral Somei	85	30	N1	3	X						X			X	
186	AHROI	Pral Somei	60	20	N1	2							X		X		
187	JUUK	Pral Somei	130	30	N2	3	X						X		X		
188	ANGUN	Pral Somei	105	30	N1	3	X						X		X		
189	YUK	Pral Somei	125	30	N2	3	X						X		X		
190	BLAIH	Pral Somei	60	20	N1	2							X		X		
191	ANGOT	Pral Somei	100	30	N1	3						X	X		X		
192	AMIL	Pral Somei	115	30	N1	3	X						X		X		
193	GIT	Pral Somei	110	30	N1	3	X						X		X		
194	YỖH	Pral Somei	85	20	N1	2							X		X		
195	VINH	Pral Somei	100	20	N1	2							X			X	
196	THAR	Pral Somei	110	30	N1	3							X		X	X	
197	YAT	Pral Somei	110	30	N1	3						X	X			X	
198	GRI	Pral Somei	105	50	N1	5	X					X	X		X	X	
199	JOIҺ	Pral Somei	80	30	N1	3							X		X	X	
200	PHỎI	Pral Somei	95	40	N1	4	X						X		X	X	
201	YOA	Pral Somei	95	40	N1	4	X						X		X	X	
202	TAM	Pral Somei	80	40	N1	4						X	X		X	X	
203	NHỐT	Pral Somei	110	20	N1	2							X		X		
204	JỀP	Pral Somei	115	40	N1	4	X						X		X	X	
205	ALER	Pral Somei	85	20	N1	2							X		X		
206	JUIH	Pral Somei	70	30	N1	3	X						X		X		
207	PHỦ	Pral Somei	110	20	N1	2							X		X		
208	LỖ	Pral Somei	110	40	N1	4	X					X	X			X	
209	KHA VẦN THỊ	Pral Somei	120	30	N1	3	X						X		X		
210	HNIH	Pral Somei	95	40	N1	4	X					X	X		X		
211	CHRIN	Pral Somei	120	20	N1	2							X		X		
b	Hộ cận nghèo						100	4	0	0	0	0	204	0	287	41	8
1	PUN	Bok Rei	145	10	CN	1							X				
2	BYÁT	Bok Rei	125	10	CN	1		X									
3	TINH	Bok Rei	130	10	CN	1									X		
4	QUẢ	Bok Rei	135	20	CN	2									X		X
5	QUỖY	Bok Rei	140	20	CN	2							X		X		
6	BLOM	Bok Rei	125	20	CN	2									X	X	
7	DJAN	Bok Rei	140	20	CN	2	X								X		

8	KÚC	Bok Rei	145	10	CN	1								X		
9	BLAK	Bok Rei	140	20	CN	2	X							X		
10	BÁCH	Bok Rei	135	20	CN	2	X							X		
11	CHỐC	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
12	HNGUK	Bok Rei	135	20	CN	2	X							X		
13	HYUÌ	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
14	NGYAN	Bok Rei	130	20	CN	2						X		X		
15	BLÝ	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
16	CHOI	Bok Rei	140	20	CN	2	X							X		
17	HYUÔNG	Bok Rei	140	20	CN	2	X							X		
18	AYUIH	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
19	YIT	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
20	A LÊP	Bok Rei	135	20	CN	2	X							X		
21	KLỮ	Bok Rei	130	10	CN	1								X		
22	BAP	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
23	ĐINH VÂN KÂN	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
24	HAI	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
25	GUUN	Bok Rei	130	10	CN	1								X		
26	BA RA	Bok Rei	135	10	CN	1						X				
27	AYẮT	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
28	BYÈN	Bok Rei	130	20	CN	2						X		X		
29	THIU	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
30	Y SƯÔNG	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
31	BYANH	Bok Rei	130	20	CN	2						X		X		
32	BYỖ	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
33	PAIH	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
34	TUINH	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
35	NHỖ	Bok Rei	130	20	CN	2								X	X	
36	RONG	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
37	HMŨK	Bok Rei	145	20	CN	2						X		X		
38	GĂM	Bok Rei	125	20	CN	2	X							X		
39	KYEN	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
40	ĐỖN	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
41	AMỜR	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
42	HŨK	Bok Rei	130	20	CN	2						X		X		
43	BỖCH	Bok Rei	125	20	CN	2	X					X				
44	HRŨCH	Bok Rei	130	20	CN	2						X		X		
45	RIM	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
46	ĐĂM	Bok Rei	140	10	CN	1								X		
47	BYUNG	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
48	LUNG	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
49	THAP	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
50	YUNG	Bok Rei	125	20	CN	2						X			X	
51	AYUÔNG	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
52	THŨK	Bok Rei	130	20	CN	2						X		X		
53	YUÌ	Bok Rei	125	20	CN	2						X			X	
54	DAI	Bok Rei	125	20	CN	2						X			X	
55	HMOI	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
56	QOAT	Bok Rei	130	20	CN	2								X	X	
57	HYẢ	Bok Rei	135	20	CN	2						X			X	
58	ĐINH UANG	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
59	THINH	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
60	KUUM	Bok Rei	125	20	CN	2						X		X		
61	CHUM	Bok Rei	135	20	CN	2						X		X		
62	MỎI	Bok Rei	125	10	CN	1								X		
63	Y KHUẨN	Tul Đoa	125	20	CN	2						X		X		
64	BRĂNG	Tul Đoa	125	20	CN	2						X		X		
65	KHER	Tul Đoa	125	20	CN	2						X		X		
66	WUNH	Tul Đoa	130	20	CN	2						X		X		
67	KYUNG	Tul Đoa	125	20	CN	2						X		X		
68	GEN	Tul Đoa	125	20	CN	2	X							X		
69	PAP	Tul Đoa	125	20	CN	2	X					X				
70	GÊN	Tul Đoa	125	20	CN	2	X							X		
71	CHOK	Tul Đoa	135	20	CN	2						X		X		
72	HŨCH	Tul Đoa	135	20	CN	2						X		X		
73	THŨ	Tul Đoa	125	20	CN	2						X			X	
74	UUM	Tul Đoa	125	20	CN	2						X		X		
75	LAK (LAIK)	Tul Đoa	125	20	CN	2						X		X		
76	BRỚP	Tul Đoa	130	20	CN	2						X		X		
77	BLUT	Tul Đoa	125	20	CN	2						X		X		
78	CHUEN	Tul Đoa	125	20	CN	2						X		X		
79	JUNG	Tul Đoa	135	20	CN	2	X							X		
80	CHUIN	Tul Đoa	140	10	CN	1						X				
81	KLONG	Tul Đoa	135	20	CN	2						X		X		
82	BLIK	Tul Đoa	135	10	CN	1								X		
83	CHRUK	Tul Đoa	140	20	CN	2						X		X		
84	HNUM	Tul Đoa	145	20	CN	2	X					X				
85	HNUN	Tul Đoa	140	10	CN	1						X				
86	GHIM	Tul Đoa	130	20	CN	2						X		X		

87	GHI	Tul Đoa	130	10	CN	1						X			
88	LÊNG	Tul Đoa	130	10	CN	1							X		
89	CHUUN	Tul Đoa	140	20	CN	2							X	X	
90	WU	Tul Đoa	125	20	CN	2						X	X		
91	KUU	Tul Đoa	125	20	CN	2						X	X		
92	RUM	Tul Đoa	130	10	CN	1						X			
93	JU	Tul Đoa	125	20	CN	2	X						X		
94	BLOIH	Tul Đoa	140	20	CN	2						X	X		
95	HER	Tul Đoa	145	20	CN	2						X	X		
96	CHREM	Tul Đoa	145	20	CN	2						X	X		
97	KYOU	Tul Đoa	130	20	CN	2						X	X		
98	KHEM	Tul Đoa	130	10	CN	1							X		
99	KHEN	Tul Đoa	145	20	CN	2							X	X	
100	GRUT	Tul Đoa	135	10	CN	1							X		
101	RI	Tul Đoa	125	10	CN	1							X		
102	LAN	Tul Đoa	145	10	CN	1							X		
103	BUP	Tul Đoa	130	20	CN	2						X	X		
104	ĐUI	Tul Đoa	140	10	CN	1							X		
105	QUOC	Tul Đoa	135	20	CN	2						X	X		
106	ANAM	Tul Đoa	130	20	CN	2						X	X		
107	PYANH	Tul Đoa	130	10	CN	1								X	
108	TRÊN	Tul Đoa	130	10	CN	1	X								
109	WON	Tul Đoa	135	20	CN	2						X	X		
110	UUN	Tul Đoa	130	20	CN	2						X	X		
111	PREM	Tul Đoa	135	20	CN	2						X	X		
112	KOCH	Tul Đoa	145	10	CN	1							X		
113	PACH	Tul Đoa	135	20	CN	2	X					X			
114	BE	Tul Đoa	130	10	CN	1							X		
115	YANG	Tul Đoa	135	10	CN	1						X			
116	YAT	Tul Đoa	140	10	CN	1							X		
117	PI	Tul Đoa	140	10	CN	1							X		
118	ANGU	Tul Đoa	145	20	CN	2						X	X		
119	HANG	Tul Đoa	125	10	CN	1							X		
120	PRIN	Tul Đoa	125	20	CN	2						X	X		
121	QUU	Tul Đoa	140	20	CN	2						X	X		
122	QUE	Tul Đoa	125	10	CN	1						X			
123	RAU	Tul Đoa	140	10	CN	1							X		
124	KLIT	Tul Đoa	140	20	CN	2						X	X		
125	YUUN	Tul Đoa	135	10	CN	1							X		
126	CHUOL	Tul Đoa	140	10	CN	1							X		
127	RE	Tul Đoa	145	20	CN	2						X	X		
128	BYEK	Tul Đoa	145	20	CN	2						X	X		
129	BREP	Tul Đoa	125	10	CN	1						X			
130	CHRUUM	Tul Đoa	125	10	CN	1							X		
131	CHUU	Tul Đoa	130	10	CN	1							X		
132	JA	Tul Đoa	130	20	CN	2	X						X		
133	VOL	Tul Đoa	135	20	CN	2	X						X		
134	PRON	Tul Đoa	130	20	CN	2						X	X		
135	QUAN	Tul Đoa	130	10	CN	1						X			
136	BLU	Tul Đoa	135	20	CN	2	X					X			
137	LON	Tul Đoa	130	20	CN	2	X						X		
138	TRẦN THỊ HƯƠNG	Tul Đoa	145	0	CN	0							X		
139	NGUYỄN ĐỨC ĐẠI	Tul Đoa	135	10	CN	1							X		
140	THONG	Tul Đoa	145	10	CN	1							X		
141	AYIM	Tul Đoa	130	10	CN	1							X		
142	GLING	Tul Đoa	130	20	CN	2						X	X		
143	NUI	Tul Đoa	135	20	CN	2						X	X		
144	YEL	Tul Đoa	135	10	CN	1							X		
145	HIỆU	Thôn 18	135	20	CN	2						X		X	
146	TRINH KHẮC LƯƠNG	Thôn 18	125	20	CN	2							X		X
147	PHẠM VĂN TỎA	Thôn 18	135	0	CN	0									
148	LÊ XUÂN HAI	Thôn 18	135	20	CN	2							X		X
149	NHỮ VĂN HÈNH	Thôn 18	135	10	CN	1							X		
150	VŨ TIẾN THÀNH	Thôn 18	130	0	CN	0									
151	LÊ THỊ VĂN ANH	Thôn 18	145	10	CN	1						X			
152	LÊ VĂN NĂM	Thôn 18	130	10	CN	1						X			
153	YHMINH	Thôn 18	125	10	CN	1							X		
154	CHƠ RƠP	Thôn 18	140	0	CN	0									
155	ĐÌNH CHUU	Thôn 18	140	0	CN	0									
156	DOR	Thôn 18	130	10	CN	1						X			
157	PLEK	Thôn 18	130	10	CN	1						X			
158	ĐẶNG THÁI ANH	Thôn 18	145	0	CN	0									
159	HAI	Đê Gôh	135	20	CN	2	X						X		
160	TUÂN	Đê Gôh	125	10	CN	1	X								
161	KÊ	Đê Gôh	130	10	CN	1	X								
162	HLOL	Đê Gôh	135	20	CN	1	X								
163	HUEM	Đê Gôh	135	10	CN	1	X								
164	HRUM	Đê Gôh	125	10	CN	1	X								
165	PYIU	Đê Gôh	135	20	CN	2	X						X		

166	YÔNG	Đê Gôh	135	20	CN	2	X					X			
167	NGUYT	Đê Gôh	130	20	CN	2	X						X		
168	KYUN	Đê Gôh	135	20	CN	2	X							X	
169	NHAT	Đê Gôh	145	20	CN	2						X		X	
170	ĐINH Y CHẨM	Đê Gôh	135	20	CN	2						X		X	
171	JRUM	Đê Gôh	140	20	CN	2						X		X	
172	PHAI	Đê Gôh	125	20	CN	2							X	X	
173	A NHÓCH	Đê Gôh	125	20	CN	2						X		X	
174	ĐUỖI	Đê Gôh	135	20	CN	2						X		X	
175	BINH	Đê Gôh	140	20	CN	2	X							X	
176	ĐOÀ	Đê Gôh	130	20	CN	2						X		X	
177	NHỀM	Đê Gôh	125	20	CN	2						X		X	
178	CHAIH	Đê Gôh	125	20	CN	2						X		X	
179	NUH	Đê Gôh	130	20	CN	2	X							X	
180	TING	Đê Gôh	135	20	CN	2	X							X	
181	NEN	Đê Gôh	145	20	CN	2	X					X			
182	YU	Đê Gôh	135	20	CN	2						X		X	
183	ỪH	Đê Gôh	125	20	CN	2	X								X
184	VINH	Đê Gôh	125	20	CN	2	X					X			
185	JUN	Đê Gôh	135	20	CN	2						X			X
186	CHUỖT	Đê Gôh	145	0	CN	0									
187	MYIN	Đê Gôh	125	20	CN	2						X		X	
188	CHAO	Đê Gôh	135	10	CN	1									X
189	CHET	Đê Gôh	140	20	CN	2						X			X
190	ALOL	Đê Gôh	145	20	CN	2	X								X
191	YU	Đê Gôh	140	20	CN	2	X								X
192	CHEI	Đê Gôh	135	20	CN	2						X			X
193	NAM CHUN	Đê Gôh	145	20	CN	2	X								X
194	ĐINH MƯỜI	Đê Gôh	130	20	CN	2	X					X			
195	LONG	Đê Gôh	135	20	CN	2	X						X		
196	HRÁP	Đê Gôh	150	20	CN	2						X			X
197	HUIK	Đê Gôh	135	20	CN	2	X								X
198	HRÔNG	Đê Gôh	140	20	CN	2	X								X
199	CHIM	Đê Gôh	130	10	CN	1						X			
200	QUENG	Đê Gôh	130	20	CN	2	X					X			
201	HÁIH	Đê Gôh	150	10	CN	1									X
202	TUNG	Đê Gôh	140	20	CN	2	X								X
203	PHUN	Đê Gôh	125	20	CN	2	X					X			
204	PHẨM	Đê Gôh	125	20	CN	2						X		X	
205	HNHÂN	Đê Gôh	135	10	CN	1	X								
206	LÊN	Đê Gôh	140	20	CN	2								X	X
207	LIH	Đê Gôh	140	10	CN	1						X			
208	THACH	Đê Gôh	135	10	CN	1									X
209	ĐỀH	Đê Gôh	130	10	CN	1		X							
210	DEM	Đê Gôh	125	20	CN	2						X			X
211	MỎ	Đê Gôh	145	20	CN	2	X								X
212	HMANH	Đê Gôh	140	10	CN	1								X	
213	RỎ MẢH Y VIN	Đê Gôh	140	10	CN	1	X								
214	HẤP	Đê Gôh	140	10	CN	1								X	
215	GỎI	Đê Gôh	130	20	CN	2	X							X	
216	KANH	Đê Gôh	130	20	CN	2	X							X	
217	YENG	Đê Gôh	150	20	CN	2	X							X	
218	TI	Đê Gôh	125	20	CN	2	X							X	
219	LUÁI	Đê Gôh	135	20	CN	2	X							X	
220	CHAH	Đê Gôh	125	10	CN	1	X								
221	ĐUỖI	Đê Gôh	135	20	CN	2	X							X	
222	HUECH	Đê Gôh	140	20	CN	2	X							X	
223	ĐUM	Đê Gôh	135	10	CN	1	X								
224	HÈN	Đê Gôh	140	20	CN	2	X							X	
225	TANG	Đê Gôh	125	20	CN	2	X							X	
226	LÚCH	Đê Gôh	125	20	CN	2	X							X	
227	ĐÁP	Đê Gôh	125	10	CN	1	X								
228	THAO	Đê Gôh	140	10	CN	1	X								
229	HRIN	Đê Gôh	135	10	CN	1	X								
230	CHUỖI	Đê Gôh	145	20	CN	2	X	X							
231	THAK (A THAK)	Đê Gôh	135	20	CN	2	X	X							
232	BLÈH	Đê Gôh	145	10	CN	1	X								
233	KHƯCH	Đê Gôh	130	10	CN	0									
234	KHUNH	Đê Gôh	130	10	CN	1	X								
235	Y JRỦI	Đê Gôh	135	20	CN	2	X							X	
236	WUP	Đê Gôh	140	10	CN	1	X								
237	VỀNG	Đê Gôh	140	10	CN	1	X								
238	YUK	Đê Gôh	130	10	CN	1	X								
239	CHUK	Đê Gôh	145	10	CN	1	X								
240	TỬ	Đê Gôh	135	20	CN	2	X							X	
241	KOP	Pral Somei	125	20	CN	2						X		X	
242	MỪNG	Pral Somei	125	20	CN	2	X					X			
243	THEN	Pral Somei	125	20	CN	2						X		X	
244	THUT	Pral Somei	135	20	CN	2						X		X	

245	A NGÃO	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
246	HUP	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
247	Y NGÃI	Pral Somei	125	20	CN	2	X								X		
248	AMYOL	Pral Somei	135	10	CN	1									X		
249	KINH	Pral Somei	130	20	CN	2							X			X	
250	A MU'M	Pral Somei	125	20	CN	2	X								X		
251	AYACH	Pral Somei	135	10	CN	1									X		
252	KAK	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
253	LINH	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
254	LÔI	Pral Somei	125	20	CN	2									X		X
255	LONH	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
256	CHIM	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
257	HMIM	Pral Somei	130	20	CN	2							X			X	
258	KHÔI	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
259	PHON	Pral Somei	135	20	CN	2	X								X		
260	HMŨ	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
261	BLENG	Pral Somei	125	20	CN	2	X								X		
262	HYÊN	Pral Somei	135	20	CN	2	X								X		
263	HÊN	Pral Somei	140	20	CN	2							X			X	
264	THÂM	Pral Somei	140	20	CN	2							X		X		
265	HIK	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
266	WŨCH	Pral Somei	145	20	CN	2	X								X		
267	Y NHŨT	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
268	AMON	Pral Somei	135	20	CN	2							X		X		
269	ANHÊN	Pral Somei	135	20	CN	2							X			X	
270	ĐŨU	Pral Somei	140	20	CN	2							X		X		
271	RỔ	Pral Somei	140	20	CN	2							X		X		
272	VANG	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
273	NHŨNG	Pral Somei	125	20	CN	2	X								X		
274	NGUÌ	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
275	THŨU	Pral Somei	140	20	CN	2							X		X		
276	A - HUYẾT	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
277	YIN	Pral Somei	130	20	CN	2	X								X		
278	HYOM	Pral Somei	125	20	CN	2									X		X
279	LIN	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
280	XỔ	Pral Somei	140	20	CN	2	X								X		
281	ANHÊN	Pral Somei	145	20	CN	2							X		X		
282	CHRUÝ	Pral Somei	140	20	CN	2									X		X
283	SENG	Pral Somei	145	20	CN	2							X		X		
284	PHYAT	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
285	HNĒH	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
286	THŨ	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
287	ĂM	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
288	AYŨI	Pral Somei	140	20	CN	2	X						X				
289	NHUK	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
290	RIN	Pral Somei	130	20	CN	2	X								X		
291	KEL	Pral Somei	135	20	CN	2							X		X		
292	A-WAI	Pral Somei	130	10	CN	1									X		
293	HMYE	Pral Somei	135	10	CN	1									X		
294	NGÃH	Pral Somei	140	10	CN	1									X		
295	SIU HYAT	Pral Somei	125	20	CN	2	X								X		
296	THOT	Pral Somei	135	20	CN	2							X		X		
297	KHAI	Pral Somei	140	20	CN	2							X			X	
298	DJỎ	Pral Somei	125	20	CN	2	X								X		
299	BLŨCH	Pral Somei	150	10	CN	1									X		
300	VĂN	Pral Somei	150	10	CN	1									X		
301	VUN	Pral Somei	130	10	CN	1									X		
302	ĐEP	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
303	BRIM	Pral Somei	145	20	CN	2							X		X		
304	AMĒK	Pral Somei	145	10	CN	1									X		
305	DUNG	Pral Somei	135	20	CN	2							X		X		
306	SAN	Pral Somei	145	20	CN	2							X		X		
307	SỒN	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
308	YŨNG	Pral Somei	130	20	CN	2							X			X	
309	ANH	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
310	HYUN	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
311	PHYŨI	Pral Somei	125	20	CN	2							X			X	
312	HRUP	Pral Somei	130	20	CN	2							X			X	
313	TOT	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
314	THÔNG	Pral Somei	130	20	CN	2							X		X		
315	HUM	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
316	HNÃ	Pral Somei	135	10	CN	1									X		
317	YAM	Pral Somei	140	20	CN	2							X		X		
318	BUNG	Pral Somei	135	20	CN	2							X		X		
319	YAR	Pral Somei	150	20	CN	2							X		X		
320	HMAIH	Pral Somei	125	20	CN	2							X		X		
321	NHŨIH	Pral Somei	135	10	CN	1									X		
322	BLIK	Pral Somei	130	10	CN	1									X		
323	TUN	Pral Somei	135	10	CN	1									X		

324	A HU'K	Pral Somei	140	10	CN	1									X		
325	ANIU	Pral Somei	130	10	CN	1									X		
326	JUON	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
327	VO	Pral Somei	130	10	CN	1									X		
328	VÍ	Pral Somei	130	20	CN	2						X			X		
329	ANHƯ'R	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
330	HYUN	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
331	YUNG	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
332	NHUT	Pral Somei	130	20	CN	2						X			X		
333	HLUK	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
334	NGUT	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
335	TÜNG	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
336	VOIH	Pral Somei	130	20	CN	2						X			X		
337	YUN	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
338	A JUR	Pral Somei	135	10	CN	1									X		
339	ĐẬU	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
340	JUUIH	Pral Somei	135	20	CN	2						X			X		
341	NIU	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
342	KUN	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
343	VUR	Pral Somei	130	20	CN	2						X			X		
344	LÔNG	Pral Somei	130	20	CN	2	X								X		
345	TÊN	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
346	ALUNH	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
347	BYANG	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
348	KUIH	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
349	NGI	Pral Somei	125	20	CN	2	X								X		
350	PHOIH	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
351	NHÁP	Pral Somei	135	20	CN	2									X		X
352	ĐIL	Pral Somei	125	20	CN	2	X								X		
353	NGÁN	Pral Somei	130	10	CN	1									X		
354	THUK	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
355	VŨ THỊ LỆ QUYÊN	Pral Somei	140	20	CN	2						X			X		
356	HYON	Pral Somei	135	20	CN	2						X			X		
357	HUY	Pral Somei	135	20	CN	2						X			X		
358	HÊ	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
359	HYOU	Pral Somei	130	20	CN	2						X			X		
360	PHU'NG	Pral Somei	135	20	CN	2	X								X		
361	HIR	Pral Somei	135	20	CN	2	X								X		
362	NGUN	Pral Somei	135	20	CN	2						X					X
363	ALÊO	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
364	NHUK	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
365	YÊNG	Pral Somei	150	20	CN	2						X			X		
366	HNHIR	Pral Somei	140	20	CN	2						X			X		
367	THYÊNG	Pral Somei	150	20	CN	2						X					X
368	NIH	Pral Somei	145	20	CN	2	X					X					
369	A THOM	Pral Somei	130	20	CN	2	X					X					
370	HỮU	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
371	HON	Pral Somei	140	10	CN	1									X		
372	YÊT	Pral Somei	135	10	CN	1									X		
373	YUIN	Pral Somei	145	20	CN	2						X			X		
374	YÂN	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
375	NGINH	Pral Somei	130	20	CN	2	X								X		
376	KHIN	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
377	A YŨI	Pral Somei	125	10	CN	1									X		
378	A NGŨI	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
379	GLUNH	Pral Somei	140	20	CN	2						X			X		
380	ĐU'K	Pral Somei	125	20	CN	2						X			X		
381	SUT	Pral Somei	135	20	CN	2	X								X		
382	YIM	Pral Somei	130	20	CN	2	X								X		
383	NGO	Pral Somei	130	20	CN	2	X								X		
384	A NGU'IH	Pral Somei	145	10	CN	1									X		
III	Xã Hnol																
a	HỘ NGHÈO						43	3	1	0	30	35	0	37	52	0	
1	PRUN	Làng Rờng	110	30	N1	3	x					x			x		
2	BYÊR	Làng Rờng	95	10	N1	1									x		
3	PE	Làng Rờng	110	30	N1	3					x	x			x		
4	Hoàng Thị Chương	Làng Rờng	55	30	N1	3					x	x			x		
5	Ỉn	Làng Rờng	120	30	N1	3	x					x			x		
6	Lê Tâm	Thôn Sól Trang	120	30	N1	3						x		x	x		
7	KY	Thôn Sól Trang	80	30	N1	3	x					x			x		
8	AMÔI	Thôn Sól Trang	90	30	N1	3	x				x				x		
9	MLU'L	Làng Hlang	50	30	N1	3					x			x	x		
10	M LŨNH	Làng Hlang	65	40	N1	4	x				x	x			x		
11	MŨP	Làng Hlang	105	40	N1	4					x	x		x	x		
12	NANH	Làng Hlang	75	30	N1	3	x				x				x		
13	Nguyễn Ngọc Hiền	Làng Hlang	60	50	N1	5	x				x	x		x	x		
14	K UCH	Làng Hlang	95	30	N1	3					x			x	x		
15	BYAN (BLING)	Làng Hlang	50	50	N1	5	x	x				x		x	x		
16	MLINH	Làng Hlang	60	40	N1	4	x					x		x	x		

17	NGLÃM	Làng Hlang	70	40	N1	4	x				x	x			x	
18	A MACH	Làng Hlang	60	30	N1	3	x								x	x
19	HNHÃI	Làng Hlang	70	30	N1	3					x	x				x
20	VỎN	Làng Hlang	80	40	N1	4	x				x	x				x
21	NỎM	Làng Hlang	70	30	N1	3					x	x	x			x
22	HYINH	Làng Hlang	75	40	N1	4	x				x	x				x
23	A MÔI	Làng Hlang	70	30	N1	3	x					x				x
24	M LÃI	Làng Hlang	60	30	N1	3	x					x				x
25	A nhin	Làng Hlang	85	30	N1	3					x	x				x
26	BẾP	Làng Hlang	120	30	N1	3	x								x	x
27	HYAO	Làng Hlang	110	30	N1	3	x								x	x
28	CHH ẮN	Làng Hlang	90	30	N1	3	x				x					x
29	ANGÃNH	Làng Hlang	110	30	N1	3					x				x	x
30	Đrăn	Làng Thung	110	30	N1	3			x		x					x
31	Hnet	Làng Thung	120	30	N1	3	x								x	x
32	THAM	Làng Thung	105	30	N1	3	x								x	x
33	Siu Thuân	Làng Thung	115	30	N1	3	x								x	x
34	Y ỚP	Làng BotGrek	110	30	N1	3					x				x	x
35	HNÊN	Làng BotGrek	125	30	N2	3	x								x	x
36	H RỎM	Làng BotGrek	115	30	N1	3			x		x					x
37	THANH	Làng BotGrek	80	30	N1	3					x				x	x
38	KYANG	Làng BotGrek	90	30	N1	3			x		x				x	
39	HYoi	Làng BotGrek	130	30	N2	3	x				x					x
40	D J RUNG	Làng BotGrek	95	30	N1	3						x			x	x
41	BLOI	Làng BotGrek	65	30	N1	3					x				x	x
42	PÁCH	Làng BotGrek	130	30	N2	3					x				x	x
43	PHAM THỊ THOM	Làng BotGrek	115	30	N1	3	x								x	x
44	Đinh Văn Beh	Làng BotGrek	110	30	N1	3					x				x	x
45	GRUM	Làng BotGrek	100	30	N1	3	x								x	x
46	Plin	Làng BotGrek	105	30	N1	3	x					x			x	
47	BRỐK	Làng BotGrek	135	30	N2	3	x					x				x
48	H NGUM	Làng BotGrek	115	40	N1	3	x				x				x	x
49	HNOI	Làng BotGrek	120	30	N1	3	x					x			x	
50	HỒCH	Làng BotGrek	120	30	N1	3	x					x			x	
51	KHỎIH	Làng BotGrek	95	30	N1	3	x					x			x	
52	Amor	Làng BotGrek	95	30	N1	3						x			x	x
53	KLÔP	Làng BotGrek	140	30	N2	3	x					x				x
54	Y ỈH	Làng BotGrek	120	30	N1	3	x					x				x
55	Kr uch	Làng BotGrek	130	30	N2	3	x					x				x
56	CHHOI	Làng BotGrek	115	30	N1	3	x				x					x
57	Blach	Làng BotGrek	130	30	N2	3	x					x			x	
58	HMƯ	Làng BotGrek	95	30	N1	3	x					x			x	
59	Ah	Làng BotGrek	140	30	N2	3	x					x			x	
60	H LŨP	Làng BotGrek	110	30	N1	3	x					x				x
61	KR ENG	Làng BotGrek	120	30	N1	3	x					x			x	
62	Y CHUN	Làng BotGrek	95	30	N1	3	x				x				x	
63	Krút	Làng BotGrek	95	30	N1	3	x					x			x	
64	Phữn	Làng BotGrek	135	30	N2	3	x				x				x	
a	HỢ CẠN NGHÈO						49	2	0	0	12	19	0	11	45	0
1	ANGAN	Làng BotGrek	150	10	CN	1						x				
2	PHUỖM	Làng BotGrek	145	20	CN	2						x				x
3	Honh	Làng BotGrek	145	20	CN	2	x								x	
4	KRỦM	Làng BotGrek	140	10	CN	1									x	
5	KRỈNG	Làng BotGrek	135	10	CN	1	x									
6	B RŨT	Làng BotGrek	150	20	CN	2						x			x	
7	ALỜH	Làng BotGrek	145	20	CN	2						x			x	
8	ALA	Làng BotGrek	150	20	CN	2	x					x				
9	NGUYỄN ĐÌNH SỸ	Làng BotGrek	130	10	CN	1										x
10	PHON	Làng BotGrek	130	10	CN	1	x									
11	GYUU	Làng BotGrek	145	10	CN	1	x									
12	Plan	Làng BotGrek	130	10	CN	1										x
13	A Ngup	Làng BotGrek	140	10	CN	1										x
14	PỜR	Làng BotGrek	140	10	CN	1	x									
15	HŨN	Làng BotGrek	140	10	CN	1										x
16	PHUN	Làng BotGrek	130	10	CN	1									x	
17	Ksor Blên	Làng BotGrek	140	20	CN	2	x								x	
18	A LŨN	Làng BotGrek	140	10	CN	1									x	
19	KREM	Làng BotGrek	140	10	CN	1	x									
20	H NON	Làng BotGrek	140	10	CN	1	x									
21	YÁCH	Làng BotGrek	130	10	CN	1									x	
22	NỎM (BUI CHẾT)	Làng BotGrek	150	10	CN	1	x									
23	DỪNH	Làng BotGrek	140	10	CN	1	x									
24	BLŨT	Làng BotGrek	145	10	CN	1	x									
25	LUIH	Làng BotGrek	140	10	CN	1	x									
26	HNHŨT	Làng BotGrek	140	10	CN	1	x									
27	K LONH	Làng BotGrek	135	10	CN	1	x									
28	THUN	Làng BotGrek	130	10	CN	1										x
29	ĐINH VĂN DIEN	Làng BotGrek	130	10	CN	1										x
30	Bững	Làng Ròng	145	10	CN	1										x

31	NHIN	Làng Ròng	135	10	CN	1												x	
32	NỮ	Làng Ròng	130	10	CN	1												x	
33	YU'M	Làng Ròng	140	10	CN	1												x	
34	ĐUƯ	Làng Ròng	130	10	CN	1	x												
35	KON	Làng Ròng	130	10	CN	1												x	
36	KHU ƯT	Làng Ròng	150	10	CN	1												x	
37	HL ONH	Làng Ròng	145	10	CN	1												x	
38	MÁN	Làng Ròng	130	10	CN	1												x	
39	Èn	Làng Ròng	125	10	CN	1												x	
40	Thũm	Làng Ròng	130	20	CN	2	x			x									
41	THU'U	Làng Ròng	135	10	CN	1												x	
42	Ưng	Làng Ròng	140	20	CN	2	x											x	
43	PHAI	Làng Ròng	130	20	CN	1	x											x	
44	MÔI	Làng Ròng	120	20	CN	2	x											x	
45	A - Y UIH	Làng Ròng	130	20	CN	2	x	x											
46	DĂNG	Làng Ròng	130	10	CN	1	x												
47	PUP	Làng Ròng	130	10	CN	1												x	
48	KăCH	Làng Ròng	130	10	CN	1				x									
49	PHUC	Làng Ròng	135	10	CN	1					x								
50	Myin	Thôn Sỏi Trang	150	10	CN	1					x								
51	HỮN	Thôn Sỏi Trang	140	20	CN	2				x	x								
52	HRỪNG	Thôn Sỏi Trang	150	20	CN	2				x	x								
53	XAH	Thôn Sỏi Trang	150	10	CN	1					x								
54	TRẦN THỊ THUY	Thôn Sỏi Trang	150	10	CN	1	x												
55	PHẠM THỊ CÚC	Thôn Sỏi Trang	145	10	CN	1	x												
56	SU U'I	Thôn Sỏi Trang	135	10	CN	1				x									
57	Bạch Thị Thu Ba	Thôn Sỏi Trang	130	10	CN	1	x									x		x	
58	Păk	Làng Thung	145	10	CN	1				x									
59	Phởnh	Làng Thung	135	10	CN	1				x									
60	Luich	Làng Thung	145	10	CN	1	x												
61	TRẦN CÔNG HẢI	Làng Thung	145	10	CN	1												x	
62	VAY	Làng Thung	140	10	CN	1												x	
63	NGUYỄN SỸ DỪNG	Làng Thung	130	10	CN	1				x									
64	Pot	Làng Thung	150	10	CN	1												x	
65	Vat	Làng Thung	150	20	CN	2	x			x									
66	LUAR	Làng Thung	130	10	CN	1	x												
67	Bloih	Làng Thung	145	10	CN													x	
68	Miăh	Làng Thung	135	10	CN	1			x										
69	HŨM	Làng Thung	145	10	CN	1	x												
70	K Lê	Làng Thung	130	10	CN	1	x												
71	AMAM	Làng Hlang	125	20	CN	2	x											x	
72	THÁI	Làng Hlang	135	20	CN	2					x							x	
73	LOCH	Làng Hlang	130	10	CN	1												x	
74	BLEP	Làng Hlang	125	20	CN	2	x											x	
75	HMÔI	Làng Hlang	135	20	CN	2					x							x	
76	A NHỈH	Làng Hlang	120	20	CN	2					x							x	
77	HMUN	Làng Hlang	125	20	CN	2	x											x	
78	PHONH	Làng Hlang	145	20	CN	2	x											x	
79	THU'UM	Làng Hlang	150	20	CN	2	x											x	
80	ANGÊNH	Làng Hlang	125	10	CN	1	x												
81	BON	Làng Hlang	130	10	CN	1												x	
82	AYŨM	Làng Hlang	120	10	CN	1												x	
83	H MŨT	Làng Hlang	140	20	CN	2	x											x	
84	HYAT	Làng Hlang	125	10	CN	1												x	
85	Anhim	Làng Hlang	125	10	CN	1					x								
86	PHONH	Làng Hlang	135	10	CN	1												x	
87	KLER	Làng Hlang	135	20	CN	2						x						x	
88	THU Ưt	Làng Hlang	130	20	CN	2	x					x							
89	VINH	Làng Hlang	130	20	CN	2	x					x							
90	ĐŨT	Làng Hlang	135	20	CN	2	x					x							
91	J OL	Làng Hlang	130	20	CN	2						x						x	
92	SUU	Làng Hlang	125	20	CN	2	x										x		
93	Xung	Làng Hlang	140	10	CN	1	x												
94	CHU ƯH	Làng Hlang	130	10	CN	1	x				x						x	x	
95	AMOH	Làng Hlang	130	10	CN	1	x												
96	BL OI	Làng Hlang	140	10	CN	1	x												
97	HNHANH	Làng Hlang	130	10	CN	1												x	
98	KHỈCH	Làng Hlang	130	10	CN	1	x												
99	VŨ ĐỨC THÁI	Làng Hlang	130	20	CN	2	x											x	
100	NGLAP	Làng Hlang	140	10	CN	1	x												
101	Y-LATI-EBAN	Làng Hlang	130	20	CN	2	x				x								
102	NGUYỄN HIỆP KHUYẾN	Làng Hlang	140	20	CN	2	x				x								
IV Xã Hà Bàu																			
A	Hộ nghèo							22	2	6	19	10	15	0	9	25	0		
1	Xíp	Làng Nủ	135	40	N2	4	x				x		x				x		
2	Chel	Làng Nủ	115	50	N1	5	x				x	x	x				x		
3	Bler	Làng Nủ	115	30	N1	3	x				x						x		
4	Yik	Làng Nủ	120	50	N1	5	x				x		x		x		x		
5	Dum	Làng Nủ	120	40	N1	4	x				x		x				x		

6	H' Uh	Làng Sao Đúp	145	30	N2	4	x	x	x							
7	Sung	Làng Sao Đúp	150	30	N2	3			x	x					x	
8	Sal	Làng Sao Đúp	120	50	N1	5	x			x	x	x			x	
9	Puih UL	Làng Ia Mút	105	30	N1	3			x	x					x	
10	Hreo	Làng Ia Mút	85	40	N1	4				x	x			x	x	
11	Anglik	Làng Ia Mút	115	30	N1	3	x			x		x				
12	Mlih	Làng Bông	75	50	N1	5	x				x	x			x	x
13	Hrip	Làng Bông	80	30	N1	3	x		x						x	
14	Tơ	Làng Rìng Rai	120	60	N1	6	x			x	x	x			x	x
15	Mìn	Làng Rìng Rai	110	40	N1	4	x	x							x	
16	Gao	Làng Rìng Rai	120	40	N1	5	x				x	x			x	
17	Than	Làng Hol	120	30	N1	3	x				x					x
18	Jun	Làng Hol	50	40	N1	4					x	x			x	x
19	Men	Làng Hol	120	40	N1	4	x		x			x				x
20	Hmer	Làng Hol	105	30	N1	3	x			x			x		x	x
21	Vá	Làng Hol	115	40	N1	4			x	x	x					x
22	Chô	Làng Weh	120	30	N1	3	x			x						x
23	Trương Thị Minh	Làng Weh	115	30	N1	3	x			x						x
24	Y- Hlê	Làng Weh	120	40	N1	4	x			x		x				x
25	Luch	Làng Weh	120	40	N1	5				x		x			x	x
26	Sân	Làng Weh	135	30	N2	3	x			x						x
27	Nguyễn Văn Ân	Thôn 76	105	30	N1	3	x								x	x
28	Nguyễn Quảng Nam	Thôn 76	130	30	N2	3				x		x				x
B	Cận nghèo						115	20	0	1	21	12	22	0	81	73
1	Gun	Làng Nủ	135	20	CN	2									x	x
2	Tiu	Làng Nủ	145	20	CN	2									x	x
3	Yôp	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
4	Y Chuyên	Làng Nủ	135	20	CN	2									x	x
5	A Mêu	Làng Nủ	145	20	CN	2									x	x
6	Đinh Ương	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
7	Lanh	Làng Nủ	135	20	CN	2									x	x
8	Aruek	Làng Nủ	145	20	CN	2									x	x
9	AYon	Làng Nủ	140	20	CN	2									x	x
10	Hler	Làng Nủ	145	20	CN	2									x	x
11	Jiom	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
12	Blang	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
13	Chyom	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
14	Uñh	Làng Nủ	140	20	CN	2									x	x
15	Anglê	Làng Nủ	145	20	CN	2									x	x
16	Phữi	Làng Nủ	150	20	CN	2				x					x	
17	Glim	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
18	Phumh	Làng Nủ	135	20	CN	2									x	x
19	Hlói	Làng Nủ	145	20	CN	2									x	x
20	Jiet	Làng Nủ	135	20	CN	2									x	x
21	Jăn	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
22	Nhok	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
23	Chum	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
24	Run	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
25	Chyich	Làng Nủ	150	20	CN	2									x	x
26	Blong	Làng Sao Đúp	130	20	CN	2							x			x
27	Yun	Làng Sao Đúp	140	20	CN	2									x	x
28	H' Ayên	Làng Sao Đúp	150	20	CN	2									x	x
29	H' Un	Làng Sao Đúp	150	20	CN	2									x	x
30	Quên	Làng Sao Đúp	145	20	CN	2									x	x
31	Tuân	Làng Sao Đúp	150	20	CN	2									x	x
32	H' Vih	Làng Sao Đúp	125	20	CN	2									x	x
33	Ngũ	Làng Sao Đúp	140	20	CN	2	x									x
34	HLER	Làng Sao Đúp	130	20	CN	2									x	x
35	Hyuch	Làng Sao Đúp	145	20	CN	2									x	x
36	Hoanh	Làng Sao Đúp	140	20	CN	2									x	x
37	Ngrih	Làng Ia Mút	135	20	CN	2				x					x	
38	Proi	Làng Ia Mút	150	20	CN	2					x				x	
39	Đaih	Làng Ia Mút	135	20	CN	2				x					x	
40	Nguyễn Thị Thơm	Làng Ia Mút	150	20	CN	2	x				x					
41	H' Như	Làng Ia Mút	130	20	CN	2				x			x			
42	Jom	Làng Ia Mút	140	20	CN	2				x					x	
43	Vinh	Làng Ia Mút	145	20	CN	2	x				x					
44	H' Mlil	Làng Ia Mút	145	20	CN	2	x								x	
45	Angum	Làng Ia Mút	140	20	CN	2				x					x	
46	Kpă H'yiù	Làng Ia Mút	145	20	CN	2	x								x	
47	Ksor H' Kên	Làng Ia Mút	140	20	CN	2							x		x	
48	Ayir	Làng Ia Mút	150	20	CN	2				x					x	
49	Giáp Thị Bê	Làng Ia Mút	135	20	CN	2				x						x
50	Klup	Làng Ia Mút	140	20	CN	2					x				x	
51	Bung	Làng Ia Mút	145	20	CN	2									x	x
52	Lê Đình Hùng	Làng Ia Mút	130	20	CN	2				x						x
53	Hyang	Làng Ia Mút	140	20	CN	2				x					x	
54	Planh	Làng Ia Mút	135	20	CN	2				x					x	
55	Mlang	Làng Bông	140	20	CN	2					x	x				

56	HYUN	Làng Bông	130	20	CN	2					x	x				
57	THUT	Làng Bông	135	20	CN	2	x					x				
58	JIU	Làng Bông	125	20	CN	2					x	x				
59	PYIL	Làng Bông	135	20	CN	2							x	x		
60	Kum	Làng Bông	150	20	CN	2							x	x		
61	A Yut	Làng Bông	125	20	CN	2				x				x		
62	Hyumh	Làng Bông	135	20	CN	2				x	x					
63	Trần Thị Thúy Kiều H'	Làng Bông	130	20	CN	2				x				x		
64	BLEN	Làng Hol	145	20	CN	2	x								x	
65	Kun	Làng Hol	135	20	CN	2	x					x				
66	Vat	Làng Hol	140	20	CN	2	x							x		
67	Muih	Làng Hol	135	20	CN	2						x			x	
68	Jăh	Làng Hol	150	20	CN	2	x					x				
69	Mÿi	Làng Hol	140	20	CN	2	x								x	
70	A Yop	Làng Hol	140	20	CN	2			x						x	
71	Gen	Làng Hol	135	20	CN	2						x			x	
72	Bit	Làng Hol	150	20	CN	2	x								x	
73	Teh	Làng Weh	145	20	CN	2								x	x	
74	Wâu	Làng Weh	135	20	CN	2								x	x	
75	Hueng	Làng Weh	150	20	CN	2								x	x	
76	Vanh	Làng Weh	150	20	CN	2								x	x	
77	Nguyễn Thị Thanh	Làng Weh	150	20	CN	2						x			x	
78	Pyai	Làng Weh	150	20	CN	2						x		x		
79	Êi	Làng Weh	150	20	CN	2						x		x		
80	Hrâu	Làng Weh	145	20	CN	2						x		x		
81	Broch	Làng Weh	140	20	CN	2						x		x		
82	Tanh	Làng Weh	130	20	CN	2						x		x		
83	A Mlanh	Làng Weh	135	20	CN	2						x		x		
84	Ayip	Làng Weh	150	20	CN	2						x		x		
85	Hyừ (Hữi)	Làng Weh	135	20	CN	2								x	x	
86	Jup	Làng Weh	135	20	CN	2								x	x	
87	Angong	Làng Weh	145	20	CN	2					x				x	
88	Bính	Làng Weh	145	20	CN	2				x				x		
89	Luh	Làng Weh	145	20	CN	2				x				x		
90	Uy	Làng Weh	150	20	CN	2								x	x	
91	Ngô Văn Kiều	Thôn 76	135	20	CN	2					x			x		
92	Nguyễn Thị Ái Linh	Thôn 76	150	20	CN	2				x					x	
93	Trần Thế Vũ	Thôn 76	150	20	CN	2				x					x	
94	Võ Ngô Thùy Dung	Thôn 76	145	20	CN	2				x					x	
95	Nguyễn Văn Lưu	Thôn 76	150	20	CN	2				x					x	
96	NHUIN	Làng Rìng Rai	145	20	CN	2	x							x		
97	NĒU	Làng Rìng Rai	140	20	CN	2								x	x	
98	Hnhin	Làng Rìng Rai	140	20	CN	2	x								x	
99	Hiên	Làng Rìng Rai	130	20	CN	2	x								x	
100	Hngam	Làng Rìng Rai	130	20	CN	2								x	x	
101	Khách	Làng Rìng Rai	150	20	CN	2								x	x	
102	Vũ	Làng Rìng Rai	145	20	CN	2						x			x	
103	Hôk	Làng Rìng Rai	135	20	CN	2	x							x		
104	Siu H' Nhát	Làng Rìng Rai	150	20	CN	2					x			x		
105	Bler	Làng Rìng Rai	130	20	CN	2	x								x	
106	Bũ	Làng Rìng Rai	145	20	CN	2						x		x		
107	Hong	Làng Rìng Rai	140	20	CN	2	x								x	
108	Chăi	Làng Rìng Rai	135	20	CN	2								x	x	
109	Ksor Nưnh	Làng Rìng Rai	150	20	CN	2						x			x	
110	Sam	Làng Rìng Rai	135	20	CN	2	x							x		
111	Yu	Làng Rìng Rai	150	20	CN	2					x					x
112	HMan	Làng Rìng Rai	145	20	CN	2								x	x	
113	Y Byăi	Làng Rìng Rai	145	20	CN	2								x	x	
114	Nhiên	Làng Rìng Rai	150	20	CN	2				x				x		
115	Chut	Làng Rìng Rai	145	20	CN	2	x								x	
V	Xă Ia Băng															
a	Hộ nghèo						22	7	0	0	22	53	0	47	35	0
1	Từ Thị Bải	thôn 5	115	10	N1	1									x	
2	Nguyễn Thị Thanh	thôn 5	100	10	N1	1									x	
3	Trần Thị Mỹ My	Hàm Rông	100	20	N1	2					x	x				
4	HLAI	Bông Lar	105	30	N1	3	x					x		x		
5	BỄH	Bông Lar	50	20	N1	2						x			x	
6	MLỊCH	Bông Lar	70	20	N1	2								x	x	
7	YẾP	Bông Lar	115	30	N1	3						x		x	x	
8	BLEN	Bông Lar	70	30	N1	3		x				x		x		
9	Y ẬU	Bông Lar	115	30	N1	3						x		x	x	
10	Y ỈN	Bông Lar	35	40	N1	4					X	X		x	X	
11	DUNH	Brông Thông	70	30	N1	3	x					x		x		
12	LỀN	Brông Thông	90	30	N1	3	x				x	x				
13	G RIP	Brông Thông	70	30	N1	3	x					x		x		
14	YOM	Brông Thông	90	20	N1	2						x		x		
15	RAH LAN ANUT	Brông Thông	95	40	N1	4	x	x				x		x		
16	HLỒL	Brông Thông	110	30	N1	3						x		x	x	
17	B LOCH	Brông Thông	120	20	N1	2	x								x	

18	NHÂN	Brông Thông	120	30	N1	3	x						x			x	
19	RAH LAN PYANG	Brông Thông	110	20	N1	2										x	x
20	YÊP	Brông Thông	60	20	N1	2										x	x
21	RƠ LAN KENG	Brông Thông	115	20	N1	2	x										x
22	QUỖY	Brông Thông	75	30	N1	3					X	X				X	
23	SAK	Châm Bôm	80	30	N1	3	x					x				x	
24	RƠ CHÂM DAR	Châm Bôm	110	40	N1	4					X	X				X	x
25	DÁP	Châm Rông	110	30	N1	3						x				x	x
26	ÔK	Châm Rông	95	30	N1	3						x				x	x
27	NIH	Châm Rông	100	30	N1	3						x				x	x
28	YAN	Châm Rông	80	50	N1	5	x	x				x				x	x
29	H YÔNG	Châm Rông	75	20	N1	2						x				x	
30	H MINH	Châm Rông	110	30	N1	3					x	x				x	
31	SÛN	Châm Rông	115	20	N1	2										x	x
32	LAT	Châm Rông	60	20	N1	2										x	x
33	LONG	Châm Rông	85	40	N1	4					x	x				x	x
34	BEP	Châm Rông	105	30	N1	3	x					x				x	
35	LENH	Châm Rông	75	40	N1	4					x	x				x	x
36	A YIN	O Đất	105	20	N1	2						x				x	
37	YÔP	O Đất	85	40	N1	4	x	x				x				x	
38	B LIM	O Đất	100	20	N1	2										x	x
39	TIM	O Đất	75	10	N1	1						x					
40	SIN	O Đất	110	30	N1	3					x	x				x	
41	A YINH	O Đất	115	30	N1	3	x				x	x					
42	HUET	O Đất	85	30	N1	3					x	x				x	
43	D JIK	O Đất	105	20	N1	2						x				x	
44	VIM	O Đất	80	40	N1	4	x	x				x				x	
45	B YÔCH	O Đất	95	40	N1	4	x					x				x	x
46	R LAN JIL	O Đất	120	30	N1	3					x	x				x	
47	SEN	O Đất	95	40	N1	4					x	x				x	x
48	SEN (a)	O Đất	110	30	N1	4					x	x				x	x
49	SIU TON	O Đất	70	40	N1	4					x	x				x	x
50	RMAH KIM	O Đất	120	40	N1	4	x				x	x					x
51	UING	O Đất	110	40	N1	4	x				x	x					x
52	BÊN	O Đất	90	40	N1	4					x	x				x	x
53	BUNH	O Đất	110	40	N1	4					X	X				X	x
54	ƯƠL	O Đất	105	30	N1	3					x	x				X	
55	KPUIH ĐINH	O Ngõ	145	30	N2	3		x				x					x
56	NHIM	O Ngõ	85	30	N1	3		x				x				x	
57	BÍCH	O Ngõ	110	30	N1	4					X	X				X	x
58	H YAIH	O Yỏ	120	10	N1	1						x					
59	M RĂH	O Yỏ	90	30	N1	3	x					x				x	
60	YO	O Yỏ	120	30	N1	3	x					x					x
61	SIU MÍT	O Yỏ	75	40	N1	4	x				x	x				x	
62	RƠ CHƠM CHEH	O Yỏ	100	30	N1	3	x					x				x	
63	YOT	O Yỏ	120	30	N1	3	x					x					x
b	Hộ cận nghèo						20	0	0	0	0	40	37	0	65	4	0
1	Nguyễn Thị Quý	thôn 5	150	0	CN	0											
2	Nguyễn Thị Bông	thôn 5	130	0	CN	0											
3	Nguyễn Thị Hằng	thôn 5	130	0	CN	0											
4	Trần Thị Mỹ Lý	thôn 5	125	0	CN	0											
5	Trương Văn Long	thôn 5	130	10	CN	1						x					
6	Hồ Thị Thủy Tiên	thôn 5	130	10	CN	1						x					
7	Nguyễn Thị Túy	thôn 6	150	0	CN	0											
8	Võ Thị Nhì	thôn 6	150	0	CN	0											
9	Nguyễn Thị Hoa	thôn 6	145	10	CN	1						x					
10	Lê Thị Lý	thôn 6	125	10	CN	1										x	
11	Mai Báu	thôn 6	125	10	CN	1						x					
12	Hồ Đức Hải	thôn 6	150	0	CN	0											
13	Võ Thị Thanh Dung	thôn 6	130	0	CN	0											
14	Lê Thị Thế	thôn 6	135	0	CN	0											
15	Nguyễn Duy Khánh	thôn 6	130	0	CN	0											
16	Nguyễn Tài Anh	Hàm Rông	145	0	CN	0											
17	Lê Thế May	Hàm Rông	140	0	CN	0											
18	Nguyễn Thị Hiền	Hàm Rông	130	0	CN	0											
19	Bùi Thị Hiền	Hàm Rông	125	0	CN	0											
20	Trần Thị Út My	Hàm Rông	125	20	CN	2					x	x					
21	Phan Thị Mỹ	Hàm Rông	125	0	CN	0											
22	Huỳnh Quang Vinh	Hàm Rông	125	10	CN	1						x					
23	Nguyễn Kim Sơn	Ia Klai	130	10	CN	1										x	
24	Nguyễn Thị Thi	Ia Klai	145	0	CN	0											
25	Trần Thị Mai	Ia Klai	130	10	CN	1						x					
26	Nguyễn Thị Thuý	Ia Klai	135	0	CN	0											
27	JAP	Bông Lar	125	20	CN	2					x	x					
28	LÊL	Bông Lar	135	10	CN	1						x					
29	JAR	Bông Lar	140	10	CN	1						x					
30	BẮNG	Bông Lar	130	20	CN	2	x					x					
31	BLỎ	Bông Lar	125	20	CN	2						x				x	
32	PHAI	Bông Lar	135	20	CN	2						x				x	

33	MAIH	Bông Lar	125	0	CN	0											
34	H LEH	Bông Lar	130	20	CN	2					X					X	
35	LÁ	Bông Lar	130	20	CN	2					X					X	
36	HVAT	Bông Lar	130	20	CN	2					X					X	
37	Y ỒCH	Bông Lar	125	20	CN	2					X					X	
38	SOK	Bông Lar	125	20	CN	2					X					X	
39	HYOK	Bông Lar	125	20	CN	2					X					X	
40	HY Ồ	Bông Lar	135	20	CN	2					X					X	
41	ĐI	Bông Lar	135	20	CN	2					X					X	
42	B LÊN	Bông Lar	135	20	CN	2					X					X	
43	VŨ	Bông Lar	125	20	CN	2					X					X	
44	PYER	Bông Lar	135	20	CN	2					X					X	
45	THANG	Bông Lar	125	20	CN	2					X					X	
46	PLOK	Châm Bôm	145	10	CN	1		x									
47	BLUNG	Châm Bôm	140	10	CN	1							x				
48	BỐI	Châm Bôm	140	10	CN	1							x				
49	PLANG	Châm Bôm	145	10	CN	1		x									
50	VEN	Châm Bôm	135	20	CN	2		x								x	
51	LĨH	Châm Bôm	125	10	CN	1										x	
52	MIP	Châm Bôm	125	20	CN	2		x								x	
53	HUIL	Châm Bôm	125	20	CN	2						x				x	
54	DÍU	Châm Bôm	130	20	CN	2						x				x	
55	GUM	Châm Bôm	130	20	CN	2						x				x	
56	NỚP	Châm Bôm	135	20	CN	2						x				x	
57	VIL	Châm Rông	130	20	CN	2						x				x	
58	IL	Châm Rông	125	20	CN	2		x						x			
59	ĐUR	Châm Rông	145	20	CN	2		x				x					
60	THIL	Châm Rông	135	20	CN	2		x								x	
61	KPÁ BINH	Châm Rông	125	20	CN	2						x				x	
62	HUENG	Châm Rông	130	10	CN	1								x			
63	K LIM	Châm Rông	135	20	CN	2										x	x
64	HYUIN	Châm Rông	125	20	CN	2						x				x	
65	BON	Châm Rông	125	20	CN	2		x								x	
66	DJANH	Châm Rông	125	10	CN	1										x	
67	SÊN	Châm Rông	130	10	CN	1								x			
68	HNUIH	Châm Rông	130	20	CN	2								x		x	
69	BLIM	Châm Rông	125	20	CN	2								x		X	
70	BLOM	O Đất	135	10	CN	1										x	
71	VIN	O Đất	139	20	CN	2		x								x	
72	BACH	O Đất	140	10	CN	1										x	
73	PHIL	O Đất	145	20	CN	2								x		x	
74	HUÏN	O Đất	145	20	CN	2								x		x	
75	VỒL	O Đất	135	20	CN	2		x								x	
76	K LƠI	O Đất	145	20	CN	2		x								x	
77	KPÁ MAP	O Đất	125	20	CN	2								x		x	
78	RAH LAN THƠ	O Đất	125	20	CN	2								x		x	
79	CHUNG	O Đất	125	20	CN	2								x			x
80	PẮN	O Đất	130	20	CN	2										x	
81	H LÊK	O Đất	130	20	CN	2								x			x
82	HỒM	O Đất	125	20	CN	2								x		x	
83	AYỈN	O Đất	125	20	CN	2								x		x	
84	Y Ồi	O Đất	125	20	CN	2								X		X	
85	Kiêh	O Đất	125	20	CN	2								X		X	
86	BLEN	O Đất	125	20	CN	2								X		X	
87	ĐinhQuang Giáp	O Ngõ	130	10	CN	1										x	
88	YUNG	O Ngõ	130	10	CN	1										x	
89	H YẮN	O Ngõ	135	20	CN	2		x								x	
90	NẮT	O Ngõ	130	20	CN	2		x								x	
91	P LỀNG	O Ngõ	125	10	CN	1										X	
92	DJIN	Brông Thông	125	20	CN	2										x	x
93	HYIN	Brông Thông	130	20	CN	2										x	x
94	TÊL	Brông Thông	125	10	CN	1										x	
95	HWOL	Brông Thông	140	20	CN	2								x			x
96	YON	Brông Thông	125	20	CN	2		x									x
97	J ẮN	Brông Thông	145	20	CN	2		x									x
98	THỌ	Brông Thông	135	20	CN	2		x									x
99	SAN	Brông Thông	125	20	CN	2		x									x
100	YŨM	Brông Thông	135	20	CN	2										x	x
101	NIK	Brông Thông	135	20	CN	2										x	x
102	HUIN	Brông Thông	135	20	CN	2										x	x
103	NIN	Brông Thông	130	20	CN	2										X	
104	THUIN	Brông Thông	135	20	CN	2										x	x
105	SIU HỌ	Brông Thông	135	20	CN	2										x	x
106	AMIN	O Yỗ	125	20	CN	2										x	
107	ỀNG	O YỖ	145	20	CN	2		x									x
108	YỖM	O Yỗ	140	20	CN	2										x	
109	NGRUNH	O Yỗ	145	10	CN	1		x									
110	EM	O Yỗ	130	10	CN	1										x	
111	VUIH	O YỖ	125	10	CN	1											x

14	Đỗ Văn Thoại	Thôn 1	145	10	CN	1							x	
15	Đặng Thị Nhung	Thôn 1	145	10	CN	1				x				
16	Ninh Thị Thủy	Thôn 1	145	10	CN	1							x	
17	Trần Thị Thục	Thôn 1	150	10	CN	1								x
18	Phạm Văn Đông	Thôn 1	150	10	CN	1	x							
19	Nguyễn Thị Vái	Thôn 1	150	10	CN	1							x	
20	Lương Văn Nam	Thôn 1	150	10	CN	1							x	
21	Trần Hồng Kỳ	Thôn 1	150	10	CN	1	x							
22	Đỗ Thị Dậu	Thôn 1	150	10	CN	1							x	
23	Vũ Đình Toại	Thôn 1	150	10	CN	1							x	
24	Hoàng Văn Phá	Thôn 1	150	10	CN	1								x
25	Vũ Thị Nhuận	Thôn 1	145	10	CN	1								x
26	Hoàng Văn Khánh	Thôn 1	145	10	CN	1								x
27	Bùi Thị Lan	Thôn 1	145	10	CN	1				x				
28	Lê Thị Hoài	Thôn 3	150	10	CN	1	x							
29	Lê Thị Lan	Thôn 3	150	10	CN	1				x				
30	Lê Mạnh Thắng	Thôn 3	150	10	CN	1	x							
31	Trần Thị Thơm	Thôn 3	150	10	CN	1							x	
32	Trần Thị Thanh	Thôn 3	145	10	CN	1							x	
33	Nguyễn Thị Nụ	Thôn 3	150	10	CN	1							x	
34	Nguyễn Thị Là	Thôn 3	150	10	CN	1							x	
35	Nguyễn Thị Sơn	Thôn 3	150	10	CN	1							x	
36	Trần Thị Quát	Thôn 3	150	10	CN	1							x	
37	Nguyễn Thị Dậu	Thôn 3	150	10	CN	1							x	
38	Nguyễn Thị Mùi	Thôn 3	145	10	CN	1								x
39	Trần Văn Sân	Thôn 3	145	10	CN	1							x	
40	Đỗ Thị Vy	Thôn 3	150	10	CN	1				x				
41	Phạm Công Lý	Thôn 3	150	10	CN	1				x				
42	Bùi Thị Xuân	Thôn 3	150	10	CN	1	x							
43	Trần Thị Sen	Thôn 3		10	CN	1							x	
44	Nguyễn Thị Bồn	Thôn 3		10	CN	1				x				
45	Bùi Thị Mạnh	Thôn 3		10	CN	1				x				
46	Mai Thị Mến	Thôn 3		10	CN	1								x
47	Phạm Thị Đầu	Thôn 3		20	CN	2	x			x				
48	Nguyễn Thị Sen	Thôn 3		10	CN	1								
49	Lê Văn Tâm	Thôn 3		10	CN	1	x							
50	Bùi Văn An	Thôn 3		10	CN	1							x	
51	Lê Thị Liên	Thôn 3		10	CN	1								
52	Đỗ Thị Minh	Thôn 3		20	CN	2				x			x	
53	Trương Thị Thu Thủy	Thôn 3		20	CN	2	x			x				
54	SUỀH	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1	x							
55	PRỚP	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1	x							
56	PẢNH	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1	x							
57	ĐỈH	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1	x							
58	THỪN	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1				x				
59	PRÁP	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1				x				

93	MAL	Thôn Bông Hiot	150	20	CN	2	x				x						
94	TẮR	Thôn Bông Hiot	150	10	CN	1								x			
95	A LINH	Thôn Bông Hiot	150	10	CN	1					x						
96	ĐỒ	Thôn Bông Hiot	150	10	CN	1								x			
97	THÈN	Thôn Bông Hiot	150	10	CN	1	x										
98	P YẮNG	Thôn Bông Hiot	150	10	CN	1								x			
99	MLUM	Thôn Bông Hiot	140	10	CN	1					x						
100	NHỚP	Thôn Bông Hiot	140	10	CN	1	x										
101	WUN	Thôn Bông Hiot	140	10	CN	1					x						
102	KHĂN	Thôn Bông Hiot	140	10	CN	1					x						
103	LÊU	Thôn Bông Hiot	140	10	CN	1								x			
104	VUNH	Thôn Bông Hiot	140	10	CN	1										x	
105	NONG	Thôn Bông Hiot	140	10	CN	1					x						
106	KUING	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1					x						
107	LUM	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1										x	
108	TỚT	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1										x	
109	PEEH	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1										x	
110	HUN	Thôn Bông Hiot	145	10	CN	1										x	
VIII	Xã Hneng																
a	Hộ nghèo							11		2	5	1	21		21	12	12
1	Lê Thị Việt	Tam Điệp	110	30	N1										X	X	X
2	Nguyễn Văn Khoa	Tam Điệp	90	20	N1								X			X	X
3	Đới Thị Mơ	Tam Điệp	115	30	N1		X						X		X		
4	Trần Công Chung	Tam Điệp	135	30	N2				X	X					X		
5	Vũ Xuân Quắc	Tam Điệp	145	30	N2					X			X			X	
6	Nguyễn Đình Huynh	Châu Giang	110	30	N1										X	X	X
7	Nguyễn Tiến Đông	Châu Giang	100	30	N1										X	X	X
8	Đỗ Thị Ánh Hồng	Châu Giang	115	30	N1								X		X		
9	Nguyễn Tân Yên	Châu Giang	105	30	N1												X
10	Nguyễn Đình Nhật	Châu Giang	125	30	N2				x	x			x				
11	Trần Thị Quê	Cầm Bình	110	20	N1											X	X
12	Bùi Thị Lừa	Cầm Bình	110	30	N1		X						X		X		
13	Nguyễn Thị Liên	Cầm Bình	95	50	N1		X						X		X		
14	Bùi Thị Thành	Cầm Bình	110	30	N1		X								X		X
15	Nguyễn Thị Việt	Cầm Bình	105	30	N1								X		x	X	
16	Nguyễn Văn Đoan	Cầm Bình	105	30	N1					X			x		x		
17	Mok	Ktập	80	50	N1		X				X		X		X		
18	Amunh	Ktập	110	30	N1								X		X		X
19	Kăl	Ktập	115	30	N1		x						X		x		
20	Đanh	Ktập	115	30	N1								X		X	X	
21	Hnừi	Ktập	95	30	N1		X						X		x		
22	Đach	Ktập	115	30	N1		x						X			X	
23	Đech	Ktập	115	30	N1								X			X	X
24	Luâng (Lương)	Ktập	115	30	N1		x						X		x		
25	YĐUCH	Ktập	110	30	N1					X			X		X		
26	CHAIH	Krun	105	40	N1		X						X		x		x
27	NUP	Krun	105	30	N1		X						X				X
28	PROM	Krun	100	30	N1								X		X	X	
29	Lê Thị Gióm	Krun	95	30	N1										X	X	X
b	Hộ cận nghèo							31		5	1		87		113	9	20
1	Nguyễn Thanh Nam	Tam Điệp	130	20	CN								X		X		
2	Nguyễn Xuân Trường	Tam Điệp	140	20	CN								X				X
3	Trịnh Thị Xuyên	Tam Điệp	140	20	CN								X				
4	Tổng Thị Thanh	Tam Điệp	130	20	CN								X		X		
5	Đới Thị Sơn	Tam Điệp	130	20	CN								X				
6	Vũ Văn Kừu	Tam Điệp	125	20	CN											X	X
7	Vũ Văn Tuấn	Tam Điệp	130	20	CN								X		X		
8	Mai Ngọc Chung	Tam Điệp	145	20	CN				X						X		
9	Hoàng Văn Chí	Tam Điệp	130	20	CN		X								X		
10	Nguyễn Kế Thành	Tam Điệp	145	20	CN								X				
11	Phạm Thị Ty	Tam Điệp	125	20	CN										X		X
12	Phạm Thị Dâm	Tam Điệp	130	20	CN											X	X
13	Nguyễn Thị Lan	Tam Điệp	145	20	CN										X		
14	Vũ Thị Nhu	Tam Điệp	130	20	CN										X	X	X
15	Đới Thị Mân	Tam Điệp	135	20	CN								x				x
16	Nguyễn Đình Quân	Châu Giang	125	20	CN								X				
17	Nguyễn Đình Cương	Châu Giang	140	20	CN								X		X		
18	Trần Minh Thường	Châu Giang	140	20	CN								X		X		
19	Trần Thị Xuân	Châu Giang	140	20	CN										X		X
20	Trần Văn Hà	Châu Giang	135	20	CN								X				
21	Giang Thị Vui	Châu Giang	140	20	CN										X		X
22	Phạm Văn Lục	Châu Giang	145	20	CN										X		X
23	Thái Văn Tiến	Châu Giang	145	20	CN								X				
24	Nguyễn Hồng Thanh	Châu Giang	135	20	CN										X		X
25	Vũ Thị Sóng	Châu Giang	135	20	CN		X								X		
26	Lê Thị Kim Loan	Cầm Bình	140	20	CN								X		X		
27	Lê Thị Bình	Cầm Bình	145	20	CN										X		
28	Vũ Thị Gọn	Cầm Bình	130	20	CN		X								X		
29	Trần Văn Quy	Cầm Bình	140	20	CN		X						X				

30	Phạm Văn Hòa	Cầm Bình	135	20	CN							X		X		
31	Vũ Thị Miên	Cầm Bình	125	20	CN							X		X		
32	Dương Văn Quang	Cầm Bình	140	20	CN							X		X		
33	Phạm Văn Chin	Cầm Bình	145	20	CN		X							X		
34	Lê Văn Tân	Cầm Bình	125	20	CN							X		X		
35	Lê Bá Khải	Cầm Bình	135	20	CN		X							X		
36	Trần Văn Thanh	Cầm Bình	140	20	CN							X		X		
37	Vũ Tuấn Cường	Cầm Bình	130	20	CN										X	X
38	Vũ Thị Thắng	Cầm Bình	140	20	CN		X							X		
39	Chu Văn Nam	Cầm Bình	130	20	CN		X							X		
40	Nguyễn Đình Âm	Cầm Bình	125	20	CN									X	X	
41	Đỗ Thị Ngoãn	Cầm Bình	135	20	CN									X	X	
42	Nguyễn Tiến Hanh	Cầm Bình	130	20	CN									X	X	
43	Nguyễn Thị Ô	Cầm Bình	135	20	CN									x		
44	Nguyễn Thị Tuyết	Cầm Bình	130	20	CN									x	x	
45	Mai Văn Mỹ	Cầm Bình	135	20	CN									x	x	
46	Hoàng Thị Phương	Cầm Bình	135	20	CN		x					x				
47	Lương Văn Vàng	Cầm Bình	135	20	CN							x		x		
48	Đàm Thị Tân	Cầm Bình	145	20	CN		x							x		
49	Khuri	Ktập	125	20	CN		X					X				
50	Purch	Ktập	130	20	CN							X		X		
51	Hmãi	Ktập	130	20	CN							X		X		
52	Pêh (A)	Ktập	125	20	CN		X					X		X		
53	Ayung	Ktập	140	20	CN							X		X		
54	Uy	Ktập	130	20	CN							X		X		
55	Khiôn	Ktập	130	20	CN		X							X		
56	Glar	Ktập	125	20	CN		X							X		
57	Hiên	Ktập	130	20	CN							X		X		
58	Hul	Ktập	130	20	CN							X		X		
59	Biên	Ktập	130	20	CN							X		X		
60	Pêh (Ypêh)	Ktập	125	20	CN							X		X		
61	Alaih	Ktập	125	20	CN							X		X		
62	Hât (Hat)	Ktập	125	20	CN							X		X		
63	Hnĩ (Hnĩ)	Ktập	125	20	CN		X									X
64	Grang	Ktập	130	20	CN							X		X		
65	Ben	Ktập	125	20	CN							X		X		
66	Hong	Ktập	135	20	CN		X							X		
67	Thuch	Ktập	125	20	CN							X		X		
68	Rat	Ktập	130	20	CN							X		X		
69	Plĩ	Ktập	125	20	CN							X		X		
70	Liêm (Lêm)	Ktập	130	20	CN							X		X		
71	Raih (Raih)	Ktập	130	20	CN							X		X		
72	Thi (Thĩ)	Ktập	125	20	CN							X		X		
73	Jon	Ktập	140	20	CN							X		X		
74	Gurt	Ktập	125	20	CN							X		X		
75	Noang(Uin)	Ktập	130	20	CN							X		X		
76	Luen (Loen)	Ktập	125	20	CN							X		X		
77	Lon (Ylon)	Ktập	145	20	CN							X		X		
78	Hmung	Ktập	140	20	CN							X		X		
79	Lum	Ktập	130	20	CN									X		X
80	Tai	Ktập	130	20	CN							X				X
81	Hmẽn	Ktập	140	20	CN		X							X		
82	Ninh	Ktập	145	20	CN				X			X				
83	Khải	Ktập	125	20	CN				X					X		
84	Glim	Ktập	125	20	CN							X				X
85	Ngên	Ktập	135	20	CN		X							X		
86	Thâm	Ktập	130	20	CN		X							X		
87	Kêh (A)	Ktập	125	20	CN							X		X		
88	Thĩ	Ktập	125	20	CN							X		X		
89	Nguyễn Văn Minh	Ktập	130	20	CN							X		X		
90	Kêu	Ktập	125	20	CN		x							x		
91	Đuk	Ktập	100	40	CN							X		X		
92	Thiên (Thên)	Ktập	115	30	CN							X		X		
93	Yok	Ktập	100	30	CN							X		x		
94	Hyêu	Ktập	105	30	CN							X		X		
95	Phung	Ktập	100	30	CN							X		X		
96	Khang	Ktập	115	30	CN							X		X		
97	Lương Văn Thọ	Ktập	125	20	CN							X		X		
98	En	Ktập	135	20	CN							X		X		
99	TÀNG	Ktập	140	20	CN							X		X		
100	Thần(Đinh Thanh)	Krun	140	20	CN							X		X		
101	Lum	Krun	140	20	CN							X		X		
102	NIN	Krun	135	20	CN							X		X		
103	Krinh	Krun	140	20	CN							X		X		
104	NUI	Krun	140	20	CN							X		X		
105	Chi	Krun	145	20	CN							X		X		
106	HNGIN	Krun	140	20	CN							X		X		
107	Tâm	Krun	140	20	CN							X		X		
108	ĐẮNG	Krun	125	20	CN							X		X		

109	RÚNH	Krun	125	20	CN							X		X		
110	NÓCH	Krun	125	20	CN							X		X		
111	VIN	Krun	130	20	CN							X		X		
112	MON	Krun	125	20	CN							X		X		
113	A Nguon	Krun	145	20	CN									X		X
114	In	Krun	130	20	CN							X				X
115	Võ Quốc Đạo	Krun	145	20	CN		X							X		
116	Blim	Krun	145	20	CN				X			X				
117	A Mính	Krun	135	20	CN				X					X		
118	Kyi	Krun	140	20	CN							X				X
119	Drun	Krun	135	20	CN		X							X		
120	Thôi	Krun	135	20	CN		X							X		
121	Thanh	Krun	130	20	CN							X		X		
122	Yôn	Krun	140	20	CN							X		X		
123	Đinh Blét	Krun	140	20	CN							X		X		
124	Trai	Krun	145	20	CN							X		X		
125	It	Krun	130	20	CN		X									X
126	Grunh	Krun	130	20	CN		X							X		
127	Đăm	Krun	135	20	CN		X							X		
128	Ngìn	Krun	130	20	CN		X							X		
129	Vung	Krun	145	20	CN		X							X		
130	LUM	Krun	130	20	CN							X		X		
131	GROT	Krun	135	20	CN		X							X		
132	BRÚNG	Krun	135	20	CN		X							X		
133	Hà Xuân Dũng	Krun	130	20	CN				X			X				
134	KUÁP	Krun	130	20	CN		X									X
135	PHƯƠ	Krun	110	30	CN							x		X		
136	RIM	Krun	135	20	CN							x		x		
137	BLƠM	Krun	145	20	CN							x		x		
IX Xã Ia Pét																
a	Hộ nghèo						64				3	128		141	1	19
1	Trần Thị Hoa	Thôn 10 - Ia Pét	90	10	N1	1										x
2	NGUYỄN THỊ MỸ	Thôn 10 - Ia Pét	15	20	N1	2								X		X
3	HUỶNH VĂN TÂN	Thôn 10 - Ia Pét	115	10	N1	1										X
4	HUỶNH VĂN THUẬN	Thôn 10 - Ia Pét	120	10	N1	1	X									
5	TRẦN ĐÌNH GIANG	Thôn 10 - Ia Pét	105	10	N1	1	X									
6	KLIP	Alphun - Ia pêt	130	10	N2	3	X					X		X		
7	JK	Alphun - Ia pêt	95	20	N1	2						X		X		
8	TẮK	Alphun - Ia pêt	110	30	N1	3	X					X		X		
9	RLAN DYAK	Alphun - Ia pêt	70	20	N1	2						X		X		
10	AMOR	Alphun - Ia pêt	95	30	N1	3	X					X		X		
11	BLOR	Alphun - Ia pêt	45	20	N1	2						X		X		
12	TẮM	Alphun - Ia pêt	85	30	N1	3	X					X		X		
13	LAN	Alphun - Ia pêt	125	30	N2	3						X		X		X
14	RLAN HLON	Alphun - Ia pêt	75	20	N1	2						X		X		
15	LỄ TRỌNG TÌNH	Alphun - Ia pêt	125	20	N2	2	X							X		
16	NHI	Alphun - Ia pêt	125	20	N2	2	X							X		
17	LEM	Alphun - Ia pêt	65	20	N1	2						X		X		
18	CHEẮK	Alphun - Ia pêt	95	20	N1	2						X		X		
19	MÔNG	Alphun - Ia pêt	125	20	N2	2						X		X		
20	GINH	Alphun - Ia pêt	85	30	N1	3	X					X		X		
21	KRA	Alphun - Ia pêt	110	20	N1	2						X		X		
22	CHIP	Alphun - Ia pêt	85	20	N1	2						X		X		
23	RMAH THIM	Alphun - Ia pêt	115	20	N1	2						X		X		
24	SÔNG	Alphun - Ia pêt	110	30	N1	3	X					X		X		
25	VUI	Alphun - Ia pêt	105	30	N1	3	X					X		X		
26	SIU WIM	Alphun - Ia pêt	120	30	N1	3	X					X		X		
27	BỂ	Alphun - Ia pêt	115	30	N1	3	X					X		X		
28	SUECH	Alphun - Ia pêt	120	30	N1	3	X					X		X		
29	CH	Alphun - Ia pêt	90	20	N1	2						X		X		
30	BLOM	Alphun - Ia pêt	115	20	N1	2						X		X		
31	DYONH	Alphun - Ia pêt	90	20	N1	2						X		X		
32	LONH	Alphun - Ia pêt	85	30	N1	3	X					X		X		
33	UỀ	Alphun - Ia pêt	110	30	N1	3	X					X		X		
34	THAT	Alphun - Ia pêt	115	30	N1	3	X					X		X		
35	AMUN	Alphun - Ia pêt	75	30	N1	3	X					X		X		
36	LUÁL	Alphun - Ia pêt	45	30	N1	3	X					X		X		
37	DANH	Alphun - Ia pêt	70	30	N1	3						X		X		X
38	YAN	Alphun - Ia pêt	100	30	N1	3						X		X		X
39	KOẢI	Alphun - Ia pêt	70	30	N1	3	X					X		X		
40	NEK	Alphun - Ia pêt	120	30	N1	3						X		x		X
41	ER	Alphun - Ia pêt	70	10	N1	1								X		
42	BAN	Alphun - Ia pêt	85	30	N1	3	X					X		X		
43	VI	Alphun - Ia pêt	100	30	N1	3	X					X		X		
44	YUM	Alphun - Ia pêt	120	30	N1	3	X					X		X		
45	PLONG	Ngom Thung - Ia p	95	30	N1	3						X		X		X
46	SINH	Ngom Thung - Ia p	100	30	N1	3						X		X		X
47	LAO	Ngom Thung - Ia p	125	30	N2	3	X					X		X		
48	HYUN	Ngom Thung - Ia p	90	20	N1	2						X		X		

49	NOI	Ngom Thung - la	50	30	N1	3						X		X		X
50	HREN	Ngom Thung - la	75	30	N1	3						X		X		X
51	BUCH	Ngom Thung - la	120	30	N1	3						X		X		X
52	THUN	Ngom Thung - la	55	20	N1	2						X		X		
53	Y - XUÂN	Ngom Thung - la	70	30	N1	3		X				X		X		
54	BIP	Ngom Thung - la	65	30	N1	3						X		X		X
55	OT	Ngom Thung - la	70	20	N1	2						X		X		
56	PƠ	Ngom Thung - la	120	30	N1	3		X				X		X		
57	BLEO	Ngom Thung - la	120	30	N1	3						X		X		X
58	BLACH	Ngom Thung - la	120	30	N1	3								X	X	X
59	BLON	Ngom Thung - la	105	30	N1	3						X		X		X
60	MINH	Ngom Thung - la	85	30	N1	3		X						X		X
61	JA	Odeh - la pêt	120	30	N1	3		X				X		X		
62	GIN	Odeh - la pêt	115	20	N1	2						X		X		
63	UN	Odeh - la pêt	115	30	N1	3		X				X		X		
64	HUIR	Odeh - la pêt	85	20	N1	2						X		X		
65	JIT	Odeh - la pêt	60	10	N1	1								X		
66	PIN	Odeh - la pêt	65	20	N1	2						X		X		
67	AMUN	Odeh - la pêt	120	20	N1	2		X						X		
68	NUNG	Odeh - la pêt	110	20	N1	2		X						X		
69	HLOAN	Alroh - la pêt	110	30	N1	3					X	X		X		
70	BLANH	Alroh - la pêt	75	20	N1	2						X		X		
71	MLO	Alroh - la pêt	65	20	N1	2						X		X		
72	BOM	Alroh - la pêt	90	20	N1	2						X		X		
73	HOP	Alroh - la pêt	80	20	N1	2						X		X		
74	NGUYỄN VĂN TRƯỞNG	Alroh - la pêt	95	20	N1	2						X		X		
75	DJÊH	Alroh - la pêt	75	20	N1	2						X		X		
76	PUN	Alroh - la pêt	95	30	N1	3					X	X		X		
77	NHONG	Alroh - la pêt	90	10	N1	1								X		
78	BUI VĂN DUYỆT	Alroh - la pêt	65	20	N1	2						X		X		
79	DONH	Alroh - la pêt	90	30	N1	3						X	X	X		
80	SIUNHUNG	Alroh - la pêt	120	30	N1	3		X				X		X		
81	BRÊ	Breng - la pêt	110	30	N1	3		X				X		X		
82	HYOT	Breng - la pêt	85	30	N1	3		X				X		X		
83	TRUI	Breng - la pêt	110	30	N1	3		X				X		X		
84	CHAIH	Breng - la pêt	105	30	N1	3		X				X		X		
85	ANG YOCH	Breng - la pêt	60	10	N1	1								X		
86	NHOAIH	Breng - la pêt	90	30	N1	3		X				X		X		
87	BOK	Breng - la pêt	95	20	N1	2						X		X		
88	THÔI	Breng - la pêt	75	30	N1	3		X				X		X		
89	VOIH	Breng - la pêt	110	20	N1	2						X		X		
90	BIL	Breng - la pêt	125	30	N2	3		X				X		X		
91	THANG	Breng - la pêt	110	30	N1	3		X				X		X		
92	PUIH KANH	Biabre - la pêt	95	20	N1	2						X		X		
93	PÊO	Biabre - la pêt	90	20	N1	2						X		X		
94	PHYANG	Biabre - la pêt	95	20	N1	2						X		X		
95	CHƠCH	Biabre - la pêt	70	20	N1	2						X		X		
96	BRICH	Biabre - la pêt	50	30	N1	3		X				X		X		
97	GRIK	Biabre - la pêt	95	10	N1	3		X				X		X		
98	ANG YÔH	Biabre - la pêt	70	20	N1	2						X		X		
99	PAIH	Biabre - la pêt	80	20	N1	2						X		X		
100	BLIN	Biabre - la pêt	95	20	N1	2						X		X		
101	DRÔNG	Biabre - la pêt	100	20	N1	2						X		X		
102	PHYUN	Biabre - la pêt	110	20	N1	2						X		X		
103	PHYÊNG	Biabre - la pêt	55	20	N1	2						X		X		
104	ANHIP	Biabre - la pêt	115	20	N1	1								X		
105	TUIK	Biabre - la pêt	90	30	N1	3		X				X		X		
106	KLIT	Biabre - la pêt	110	10	N1	1								X		
107	WÔNG	Biabre - la pêt	105	20	N1	2						X		X		
108	GRƠ	Biabre - la pêt	105	20	N1	2						X		X		
109	BUK	Biabre - la pêt	115	20	N1	2						X		X		
110	HYƠ	Biabre - la pêt	120	30	N1	3		X				X		X		
111	ANỐT	Biabre - la pêt	105	20	N1	2						X		X		
112	LU	Biabre - la pêt	80	20	N1	2						X		X		
113	A NGŨNG	Biabre - la pêt	115	20	N1	2						X		X		
114	A L ỪN	Biabre - la pêt	105	20	N1	2						X		X		
115	ĐINH VĂN GLING	Biabre - la pêt	110	30	N1	3		X				X		X		
116	KHOL	Biabre - la pêt	75	20	N1	2						X		X		
117	THI	Biabre - la pêt	80	20	N1	2						X		X		
118	ĐEH	Biabre - la pêt	75	20	N1	2						X		X		
119	HANH	Biabre - la pêt	100	20	N1	2						X		X		
120	SÔN	Biabre - la pêt	110	20	N1	2						X		X		
121	GIUT	Biabre - la pêt	115	20	N1	2						X		X		
122	MLEO	Brong Goai - la pêt	85	30	N1	3						X		X		X
123	KLONG	Brong Goai - la pêt	95	30	N1	3		X				X		X		
124	KI ỒI	Brong Goai - la pêt	95	30	N1	3		X				X		X		
125	KREH	Brong Goai - la pêt	60	30	N1	3						X		X		X
126	BREH	Brong Goai - la pêt	60	20	N1	2						X		X		
127	GIENH	Brong Goai - la pêt	90	30	N1	3		X				X		X		

254	ĐỀU	Kon sơ glok	130	10	CN	3	X					X				
255	SUY	Kon sơ nglok	125	10	CN	4										X
256	THỪNG	Kon sơ nglok	125	20	CN	3	X					X		X		
257	HNGUET	Kon sơ glok	130	10	CN	3						X				
258	HRUL	Kon sơ glok	135	20	CN	3	X							X		
259	HLER	Kon sơ glok	130	20	CN	3	X					X				
260	XREOH	Kon Jôt	135	20	CN	2	X									X
261	QUÊN	Kon Jôt	130	10	CN	1							X			
262	HRIN	Kon Jôt	150	20	CN	2								X		X
263	BLỈ	Kon Jôt	130	20	CN	2							X			
264	YUN	Kon Jôt	125	10	CN	1	X									X
265	BLEP	Kon Jôt	125	10	CN	1						X				
266	PRỦI	Kon Jôt	130	20	CN	2								X		X
267	TRAO	Kon Jôt	140	20	CN	2	X								X	
268	JỦI	Kon Jôt	135	20	CN	2	X								X	
269	PRỎN	Kon Jôt	135	10	CN	1								X		
270	YIUH	Kon Jôt	125	20	CN	2						X				X
271	PHIL	Kon Jôt	125	20	CN	2	X								X	
272	HNHRUM	Kon Jôt	125	10	CN	1									X	
273	A - YUH	Kon Jôt	135	20	CN	2	X								X	
274	BLIL	Kon Jôt	125	10	CN	1								X		X
275	THƯỜNG	Kon Jôt	130	10	CN	1								X		
276	BÔNG	Kon Jôt	130	20	CN	2						X			X	
277	PHẾT	Kon Jôt	130	20	CN	2				X						X
278	NHIP	Kon Jôt	125	20	CN	2								X	X	
279	KHYAT	Kon Jôt	140	10	CN	1	X								X	
280	A LỦI	Kon Jôt	125	20	CN	2						X				X
281	PHỈ	Kon Jôt	125	20	CN	2	X								X	
282	NHUT	Kon Jôt	130	10	CN	1								X		
283	XACH	Kon Jôt	130	20	CN	2	X									X
284	CHRECH	Kon Jôt	125	10	CN	1								X		
285	BỚIH	Kon jôt	140	10	CN	1	X									
286	RAI	Kon jôt	125	10	CN	1	X									X
287	JON	Kon jôt	140	20	CN	2			X					X		
288	PHOT	Kon jôt	125	10	CN	1										X
289	THƠ	Kon jôt	125	20	CN	2	X							X		
290	THẤY	Kon jôt	125	20	CN	2	X				X					
291	LUY	Kon jôt	130	10	CN	1									X	
292	NGAI	Kon jôt	130	20	CN	2					X			X		
293	ĐỦ	Kon jôt	140	10	CN	1										X
294	DUIN	Kon jôt	125	10	CN	1									X	
	Tổng cộng = A+B	Tổng số hộ nghèo thiếu hụt theo từng chỉ số (hộ)					531	48	29	55	204	501	57	863	419	172

Thông kê chung trên địa bàn huyện Đak Đoa

Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ nghèo thiếu hụt theo từng chỉ số trên địa bàn Thành phố/Thị xã/Huyện										
Khu vực thành thị		Tổng cộng (A+B) 531 hộ 48 hộ 29 hộ 55 hộ 204 hộ 501 hộ 570 hộ 863 hộ 419 hộ 172 hộ										
Khu vực nông thôn												
Tổng số hộ nghèo thiếu hụt từ 03 chỉ số trở lên		Tổng số hộ nghèo N1		Tổng số hộ nghèo N2		Tổng số hộ cận nghèo CN						
880 hộ		1.283 hộ		107 hộ		3.132 hộ						
Khu vực thành thị		Khu vực thành thị		Khu vực thành thị		Khu vực thành thị					199 hộ	
0hộ		48 hộ		0 hộ								
Khu vực nông thôn		Khu vực nông thôn		Khu vực nông thôn		Khu vực nông thôn					2.933 hộ	
880 hộ		1.235 hộ		107 hộ								

Ghi chú về các từ và số viết tắt trong các chiều thiếu hụt

N1: Hộ nghèo về thu nhập	CN: Hộ cận nghèo			N2: Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản			
1: Trình độ giáo dục người lớn	3: Tiếp cận dịch vụ y tế	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông			
2: Tình trạng đi học của trẻ em	4: Bảo hiểm y tế	6: Diện tích nhà ở	8: Hồ xi/nhà tiêu	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin			